# PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

## THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

**Quyết định số 15/2014/QĐ-TTg ngày 17 tháng 02 năm 2014 về việc ban hành Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ, ngành**

### CHẾ ĐỘ BÁO CÁO THỐNG KÊ TỔNG HỢP ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BỘ, NGÀNH

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 15/2014/QĐ-TTg ngày 17 tháng 02 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ)*

### BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

(Tiếp theo Công báo số 293 + 294)

**Biểu số: 012.N/BCB-NNPTNT**
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 20 tháng 4 năm sau

**DIỆN TÍCH KHOÁN, BẢO VỆ RỪNG CHIA THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ**
Năm...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

*Đơn vị tính: Ha*

| | Mã số | Diện tích khoán, bảo vệ rừng | Chia ra | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Nhà nước | Tập thể | Cá thể | Tư nhân | Có vốn ĐTNN |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| **Cả nước** | 01 | | | | | | |
| ***Chia theo tỉnh, thành phố*** | | | | | | | |
| *(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)* | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |

*Ngày... tháng... năm...*

| **Người lập biểu** | **Người kiểm tra biểu** | **Thủ trưởng đơn vị** |
|---|---|---|
| *(Ký, họ tên)* | *(Ký, họ tên)* | *(Ký, đóng dấu, họ tên)* |

**Biểu số: 013.H/BCB-NNPTNT**
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 22 tháng cuối quý

**SẢN LƯỢNG GỖ VÀ LÂM SẢN NGOÀI GỖ CHIA THEO LOẠI LÂM SẢN**
Ước quý I, 6 tháng, 9 tháng, ước năm...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

| | Đơn vị tính | Mã số | Thực hiện cùng kỳ năm trước | Ước thực hiện quý báo cáo | Thực hiện so cùng kỳ | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Chênh lệch (+, -) | Tỷ lệ (%) |
| A | B | C | 1 | 2 | 3=2-1 | 4=2/1*100 |
| 1. Gỗ | $M^3$ | 01 | | | | |
| *Chia ra:* | | | | | | |
| - Gỗ rừng tự nhiên | $M^3$ | 02 | | | | |
| - Gỗ rừng trồng | $M^3$ | 03 | | | | |
| *Trong tổng số: Gỗ nguyên liệu giấy* | $M^3$ | 04 | | | | |
| 2. Củi | Ste | 05 | | | | |
| 3. Tre, luồng, vầu | 1000 cây | 06 | | | | |
| 4. Trúc | 1000 cây | 07 | | | | |
| 5. Giang | 1000 cây | 08 | | | | |
| 6. Nứa | 1000 cây | 09 | | | | |
| 7. Song mây | Tấn | 10 | | | | |
| 8. Nhựa thông | Tấn | 11 | | | | |
| 9. Quế | Tấn | 12 | | | | |
| 10. Thảo quả | Tấn | 13 | | | | |
| 11. Hạt trẩu | Tấn | 14 | | | | |
| 12. Hạt sở | Tấn | 15 | | | | |
| 13. Nhựa trám | Tấn | 16 | | | | |
| 14. Cừ tràm | 1000 cây | 17 | | | | |
| 15. Lá cọ | 1000 tàu | 18 | | | | |
| 16. Lá dừa nước | 1000 tàu | 19 | | | | |
| 17. Nguyên liệu giấy ngoài gỗ | Tấn | 20 | | | | |
| 18. Lá dong | 1000 lá | 21 | | | | |
| 19. Lá nón | 1000 tàu | 22 | | | | |
| 20. Cánh kiến | Tấn | 23 | | | | |
| 21. Măng tươi | Tấn | 24 | | | | |

| | Đơn vị tính | Mã số | Thực hiện cùng kỳ năm trước | Ước thực hiện quý báo cáo | Thực hiện so cùng kỳ | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Chênh lệch (+, -) | Tỷ lệ (%) |
| A | B | C | 1 | 2 | 3=2-1 | 4=2/1*100 |
| 22. Mộc nhĩ | Tấn | 25 | | | | |
| 23. Trám, sấu | Tấn | 26 | | | | |
| 24. Mật ong rừng | Tấn | 27 | | | | |
| 25. Cây chổi rành | Tấn | 28 | | | | |
| 26. Bông đót | Tấn | 29 | | | | |
| 27. Than | Tấn | 30 | | | | |
| 28. Tranh | Tấn | 31 | | | | |
| 29. Vỏ gió | Tấn | 32 | | | | |
| 30. Bông chít | Tấn | 33 | | | | |
| 31. Hạt dẻ | Tấn | 34 | | | | |
| ... | | | | | | |
| | | | | | | |

*Ghi chú:* Báo cáo ước quý I, 6 tháng, 9 tháng chỉ tổng hợp báo cáo 5 chỉ tiêu đầu: Tổng số gỗ khai thác và củi (từ mã 01 đến mã 05).

*Ngày... tháng... năm...*

| **Người lập biểu** | **Người kiểm tra biểu** | **Thủ trưởng đơn vị** |
|---|---|---|
| *(Ký, họ tên)* | *(Ký, họ tên)* | *(Ký, đóng dấu, họ tên)* |

**Biểu số: 014.N/BCB-NNPTNT**
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 20 tháng 4 năm sau

**SẢN LƯỢNG GỖ VÀ LÂM SẢN NGOÀI GỖ CHIA THEO LOẠI LÂM SẢN VÀ LOẠI HÌNH KINH TẾ**
Chính thức năm...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

| | Đơn vị tính | Mã số | Tổng số | Chia ra | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Nhà nước | Tập thể | Cá thể | Tư nhân | Có vốn ĐTNN |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| 1. Gỗ | $M^3$ | 01 | | | | | | |
| *Chia ra:* | | | | | | | | |
| - Gỗ rừng tự nhiên | $M^3$ | 02 | | | | | | |
| - Gỗ rừng trồng | $M^3$ | 03 | | | | | | |
| *Trong tổng số: Gỗ nguyên liệu giấy* | $M^3$ | 04 | | | | | | |
| 2. Củi | Ste | 05 | | | | | | |
| 3. Tre, luồng, vầu | 1000 cây | 06 | | | | | | |
| 4. Trúc | 1000 cây | 07 | | | | | | |
| 5. Giang | 1000 cây | 08 | | | | | | |
| 6. Nứa | 1000 cây | 09 | | | | | | |
| 7. Song mây | Tấn | 10 | | | | | | |
| 8. Nhựa thông | Tấn | 11 | | | | | | |
| 9. Quế | Tấn | 12 | | | | | | |
| 10. Thảo quả | Tấn | 13 | | | | | | |
| 11. Hạt trẩu | Tấn | 14 | | | | | | |
| 12. Hạt sở | Tấn | 15 | | | | | | |
| 13. Nhựa trám | Tấn | 16 | | | | | | |
| 14. Cừ tràm | 1000 cây | 17 | | | | | | |
| 15. Lá cọ | 1000 tàu | 18 | | | | | | |
| 16. Lá dừa nước | 1000 tàu | 19 | | | | | | |
| 17. Nguyên liệu giấy ngoài gỗ | Tấn | 20 | | | | | | |
| 18. Lá dong | 1000 lá | 21 | | | | | | |
| 19. Lá nón | 1000 tàu | 22 | | | | | | |
| 20. Cánh kiến | Tấn | 23 | | | | | | |

| | Đơn vị tính | Mã số | Tổng số | Chia ra | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Nhà nước | Tập thể | Cá thể | Tư nhân | Có vốn ĐTNN |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| 21. Măng tươi | Tấn | 24 | | | | | | |
| 22. Mộc nhĩ | Tấn | 25 | | | | | | |
| 23. Trám, sấu | Tấn | 26 | | | | | | |
| 24. Mật ong rừng | Tấn | 27 | | | | | | |
| 25. Cây chổi rành | Tấn | 28 | | | | | | |
| 26. Bông đót | Tấn | 29 | | | | | | |
| 27. Than | Tấn | 30 | | | | | | |
| 28. Tranh | Tấn | 31 | | | | | | |
| 29. Vỏ gió | Tấn | 32 | | | | | | |
| 30. Bông chít | Tấn | 33 | | | | | | |
| 31. Hạt dẻ | Tấn | 34 | | | | | | |
| ... | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |

*Ngày... tháng... năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 015.N/BCB-NNPTNT**
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 20 tháng 4 năm sau

**SẢN LƯỢNG GỖ KHAI THÁC CHIA THEO TỈNH, THÀNH PHỐ**
Năm...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

*Đơn vị tính: $M^3$*

| | Mã số | Tổng số | | | Trong đó Nhà nước | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số | *Chia ra* | | Tổng số | *Chia ra* | |
| | | | Gỗ rừng tự nhiên | Gỗ rừng trồng | | Gỗ rừng tự nhiên | Gỗ rừng trồng |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| **Cả nước** | 01 | | | | | | |
| ***Chia theo tỉnh, thành phố*** | | | | | | | |
| *(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)* | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |

*Ngày... tháng... năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 016.N/BCB-NNPTNT**
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 20 tháng 4 năm sau

**SẢN LƯỢNG LÂM SẢN NGOÀI GỖ CHIA THEO LOẠI LÂM SẢN VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ**
Năm...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

| | Mã số | Củi (Ste) | Luồng, vầu (1000 cây) | Tre (1000 cây) | Trúc (1000 cây) | Giang (1000 cây) | Nứa hàng (1000 cây) | Song mây (Tấn) | Nhựa thông (Tấn) | Quế (Tấn) | Thảo quả (Tấn) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 |
| **Cả nước** | 01 | | | | | | | | | | |
| ***Chia theo tỉnh, thành phố*** | | | | | | | | | | | |
| *(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)* | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | |

*Ngày... tháng... năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 016.N/BCB-NNPTNT**
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 20 tháng 4 năm sau

**SẢN LƯỢNG LÂM SẢN NGOÀI GỖ CHIA THEO LOẠI LÂM SẢN VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ (tiếp)**
Năm...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

| | Mã số | Hạt trẩu (tấn) | Hạt sở (tấn) | Nhựa trám (tấn) | Cừ tràm (1000 cây) | Lá cọ (1000 tàu) | Lá dừa nước (1000 tàu) | Nguyên liệu giấy ngoài gỗ (tấn) | Lá dong (1000 lá) | Lá nón (1000 lá) | ... | ... | ... |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| A | B | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | ... |
| **Cả nước** | 01 | | | | | | | | | | | | |
| ***Chia theo tỉnh, thành phố*** | | | | | | | | | | | | | |
| *(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)* | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | |

*Ngày... tháng... năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 017.H/BCB-NNPTNT**
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Báo cáo quý:
Ngày 22 tháng cuối quý
Chính thức năm:
Ngày 20 tháng 4 năm sau

**SỐ VỤ VÀ DIỆN TÍCH RỪNG BỊ CHÁY CHIA THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG VÀ CHIA THEO TỈNH, THÀNH PHỐ**
Quý... năm...
Chính thức năm...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

| | Mã số | Số vụ (Vụ) | | | | Diện tích (Ha) | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số | *Chia ra* | | | Tổng số | *Chia ra* | | |
| | | | Rừng đặc dụng | Rừng phòng hộ | Rừng sản xuất | | Rừng đặc dụng | Rừng phòng hộ | Rừng sản xuất |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| **Tổng số** | 01 | | | | | | | | |
| **1. Chia theo nguồn gốc hình thành** | | | | | | | | | |
| - Rừng tự nhiên | | | | | | | | | |
| - Rừng trồng | | | | | | | | | |
| **2. Chia theo tỉnh, thành phố** | | | | | | | | | |
| *(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính)* | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | |

*Ngày... tháng... năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 018.H/BCB-NNPTNT**
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Báo cáo quý:
Ngày 22 tháng cuối quý
Chính thức năm:
Ngày 20 tháng 4 năm sau

**SỐ VỤ VÀ DIỆN TÍCH RỪNG BỊ CHẶT PHÁ CHIA THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG VÀ CHIA THEO TỈNH, THÀNH PHỐ**
Quý... năm...
Chính thức năm...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

| | Mã số | Số vụ (Vụ) | | | | Diện tích (Ha) | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số | Chia ra | | | Tổng số | Chia ra | | |
| | | | Rừng đặc dụng | Rừng phòng hộ | Rừng sản xuất | | Rừng đặc dụng | Rừng phòng hộ | Rừng sản xuất |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| **Tổng số** | 01 | | | | | | | | |
| **1. Chia theo nguồn gốc hình thành** | | | | | | | | | |
| - Rừng tự nhiên | | | | | | | | | |
| - Rừng trồng | | | | | | | | | |
| **2. Chia theo tỉnh, thành phố** | | | | | | | | | |
| *(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính)* | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | |

*Ngày... tháng... năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 019.N/BCB-NNPTNT**
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 15 tháng 4 năm sau

**NĂNG LỰC HIỆN CÓ VÀ NĂNG LỰC MỚI TĂNG CỦA CÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI CHIA THEO TỈNH, THÀNH PHỐ**
Năm...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

*Đơn vị tính: Ha*

| | Tổng năng lực hiện có | | | Năng lực mới tăng trong năm | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Tưới | Tiêu | Ngăn mặn | Tưới | Tiêu | Ngăn mặn |
| A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| **Cả nước** | | | | | | |
| ***Chia theo tỉnh, thành phố*** | | | | | | |
| *(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)* | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |

*Ngày... tháng... năm...*

| **Người lập biểu** | **Người kiểm tra biểu** | **Thủ trưởng đơn vị** |
|---|---|---|
| *(Ký, họ tên)* | *(Ký, họ tên)* | *(Ký, đóng dấu, họ tên)* |

**Biểu số: 020.N/BCB-NNPTNT**
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 15 tháng 4 năm sau

**CHIỀU DÀI VÀ TỶ LỆ KÊNH MƯƠNG ĐƯỢC KIÊN CỐ CHIA THEO TỈNH, THÀNH PHỐ**
Năm...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

| | Tổng chiều dài kênh mương (Km) | Trong đó kiên cố (Km) | Tỷ lệ % được kiên cố | Trong đó | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Kênh loại 1 | | | Kênh loại 2 | | |
| | | | | Tổng chiều dài (Km) | Trong đó: Kiên cố (Km) | Tỷ lệ (%) | Tổng chiều dài (Km) | Trong đó: Kiên cố (Km) | Tỷ lệ (%) |
| A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 |
| **Cả nước** | | | | | | | | | |
| ***Chia theo tỉnh, thành phố*** | | | | | | | | | |
| *(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)* | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | |

*Ngày... tháng... năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 021.H/BCB-NNPTNT**
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Vụ Đông Xuân: Ngày 20 tháng 7
Vụ Hè thu: Ngày 20 tháng 10
Vụ Mùa/thu đông:
Ngày 31 tháng 01 năm sau
Chính thức năm:
Ngày 31 tháng 01 năm sau

**DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG ÁP DỤNG QUY TRÌNH THỰC HÀNH NÔNG NGHIỆP TỐT (GAP) CHIA THEO TỈNH, THÀNH PHỐ**

Vụ...../Năm.....

Đơn vị báo cáo:
Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

*Đơn vị tính: Ha*

| | Mã số | Cây hàng năm | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Lúa | Ngô | Rau các loại | Trong đó | | | | Hoa các loại |
| | | | | | Dưa hấu | Dưa chuột | ... | ... | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | | | 12 |
| **Cả nước** | 1 | | | | | | | | |
| ***Chia theo tỉnh, thành phố*** | | | | | | | | | |
| *(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)* | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | |

| | Mã số | Cây lâu năm* | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Cây ăn quả các loại | Chè búp | Cà phê | Hồ tiêu |
| A | B | 13 | 14 | 15 | 16 |
| **Cả nước** | 1 | | | | |
| ***Chia theo tỉnh, thành phố*** | | | | | |
| *(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)* | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |

*Ghi chú:* * Cây lâu năm báo cáo 1 lần vào thời điểm 31/01 năm sau

*Ngày ... tháng ... năm ...*

| **Người lập biểu** | **Người kiểm tra biểu** | **Thủ trưởng đơn vị** |
|---|---|---|
| *(Ký, họ tên)* | *(Ký, họ tên)* | *(Ký, đóng dấu, họ tên)* |

**Biểu số: 022.N/BCB-NNPTNT**
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 15 tháng 4 năm sau

**SỐ XÃ ĐƯỢC CÔNG NHẬN ĐẠT TIÊU CHÍ NÔNG THÔN MỚI CHIA THEO TỈNH, THÀNH PHỐ**
Năm ...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

| | Tổng số xã | Số xã được công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới | | Tỷ lệ xã được công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới |
|---|---|---|---|---|
| | | Số xã | Trong đó số xã được công nhận trong năm | |
| A | 1 | 2 | 3 | 4=2/1*100 |
| **Cả nước** | | | | |
| ***Chia theo tỉnh, thành phố*** | | | | |
| *(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)* | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |

*Ngày ... tháng ... năm ...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 023.N/BCB-NNPTNT**
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 20 tháng 4 năm sau

**DIỆN TÍCH RỪNG TỰ NHIÊN BỊ SUY THOÁI CHIA THEO VÙNG**

Năm * ...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

| | Mã số | Diện tích rừng tự nhiên (Ha) | Diện tích rừng tự nhiên bị suy thoái (Ha) | Tỷ lệ diện tích rừng tự nhiên bị suy thoái (%) |
|---|---|---|---|---|
| A | B | 1 | 2 | 3=2/1 |
| **Cả nước** | 01 | | | |
| ***Chia theo 6 Vùng*** | | | | |
| *(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)* | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |

*Ghi chú:* * Báo cáo của các năm có tận cùng là 0, 2, 4, 6, 8.

*Ngày ... tháng ... năm ...*

| **Người lập biểu** | **Người kiểm tra biểu** | **Thủ trưởng đơn vị** |
|---|---|---|
| *(Ký, họ tên)* | *(Ký, họ tên)* | *(Ký, đóng dấu, họ tên)* |

**Biểu số: 024.H/BCB-NNPTNT**
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Vụ Đông Xuân: Ngày 20 tháng 7
Vụ Hè thu: Ngày 20 tháng 10
Vụ Mùa/thu đông:
Ngày 31 tháng 01 năm sau
Chính thức năm:
Ngày 31 tháng 01 năm sau

**DIỆN TÍCH CÂY TRỒNG BỊ HẠN CHIA THEO TỈNH, THÀNH PHỐ**

Vụ .../Năm ...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

*Đơn vị tính: Ha*

| | Cây hàng năm | | | | | | Cây lâu năm* | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Diện tích bị hạn | | Trong đó | | | | Tổng diện tích bị hạn | Trong đó mất trắng |
| | Tổng số | Trong đó mất trắng | Lúa | | Rau màu các loại | Cây CN hàng năm | | |
| | | | Tổng số | Trong đó mất trắng | | | | |
| A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| **Cả nước** | | | | | | | | |
| ***Chia theo tỉnh, thành phố*** | | | | | | | | |
| *(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)* | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |

*Ghi chú:* * Cây lâu năm báo cáo 1 lần vào thời điểm 31/01 năm sau.

*Ngày... tháng... năm...*

| **Người lập biểu** | **Người kiểm tra biểu** | **Thủ trưởng đơn vị** |
|---|---|---|
| *(Ký, họ tên)* | *(Ký, họ tên)* | *(Ký, đóng dấu, họ tên)* |

**Biểu số: 025.H/BCB-NNPTNT**
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Vụ Đông Xuân: Ngày 20 tháng 7
Vụ Hè thu: Ngày 20 tháng 10
Vụ Mùa/thu đông:
Ngày 31 tháng 01 năm sau
Chính thức năm:
Ngày 31 tháng 01 năm sau

**DIỆN TÍCH CÂY TRỒNG BỊ ÚNG CHIA THEO TỈNH, THÀNH PHỐ**

Vụ.../Năm ...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

*Đơn vị tính: Ha*

| | Cây hàng năm | | | | | | Cây lâu năm* | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Diện tích bị úng | | Trong đó | | | | Tổng diện tích bị úng | Trong đó mất trắng |
| | Tổng số | Trong đó mất trắng | Lúa | | Rau màu các loại | Cây CN hàng năm | | |
| | | | Tổng số | Trong đó mất trắng | | | | |
| A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| **Cả nước** | | | | | | | | |
| ***Chia theo tỉnh, thành phố*** | | | | | | | | |
| *(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)* | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |

*Ghi chú:* * Cây lâu năm báo cáo 1 lần vào thời điểm 31/01 năm sau.

*Ngày ... tháng ... năm ...*

| **Người lập biểu** | **Người kiểm tra biểu** | **Thủ trưởng đơn vị** |
|---|---|---|
| *(Ký, họ tên)* | *(Ký, họ tên)* | *(Ký, đóng dấu, họ tên)* |

**Biểu số: 026.N/BCB-NNPTNT**
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31 tháng 3 năm sau

**DÂN SỐ NÔNG THÔN ĐƯỢC CUNG CẤP NƯỚC SẠCH**

Năm ...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

*Đơn vị tính: 1000 người*

| | Mã số | Dân số nông thôn | Dân số nông thôn được cung cấp nước hợp vệ sinh | Dân số nông thôn được cung cấp nước sạch đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước sinh hoạt do Bộ Y tế ban hành |
|---|---|---|---|---|
| A | B | 1 | 2 | 3 |
| **Cả nước** | 01 | | | |
| **Chia theo tỉnh, thành phố** | | | | |
| *(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)* | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |

*Ngày ... tháng ... năm ...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 027.H/BCB-NNPTNT**
Banh hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Báo cáo tháng: Ngày 22 hàng tháng
Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm sau

**THIÊN TAI VÀ MỨC ĐỘ THIỆT HẠI THEO TỈNH, THÀNH PHỐ**
Tháng ... năm …

Đơn vị báo cáo:
Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

| | Mã số | Số vụ thiên tai (Vụ) | Thiệt hại về người | | | Thiệt hại về vật chất | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Số người chết (Người) | Số người mất tích (Người) | Số người bị thương (Người) | Nhà bị sập, bị cuốn trôi (Nhà) | Nhà bị hư hại (Nhà) | Phòng học bị sập đổ, cuốn trôi (Phòng) | Diện tích lúa bị mất trắng (Ha) | Diện tích hoa màu bị mất trắng (Ha) | Chiều dài các đoạn đê bị sạt lở/ vỡ/cuốn trôi (M) | Tổng giá trị thiệt hại ước tính (Triệu đồng) |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 |
| **Cả nước** | | | | | | | | | | | | |
| **Chia theo tỉnh, thành phố** | | | | | | | | | | | | |
| *(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)* | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |

*Ngày ... tháng ... năm ...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 028.H/BCB-NNPTNT**
Banh hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Báo cáo tháng: Ngày 22 hàng tháng
Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm sau

**THIÊN TAI VÀ MỨC ĐỘ THIỆT HẠI THEO LOẠI THIÊN TAI**

Tháng ... năm …

Đơn vị báo cáo:
Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

| | Mã số | Số vụ thiên tai (Vụ) | Thiệt hại về người | | | Thiệt hại về vật chất | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Số người chết (Người) | Số người mất tích (Người) | Số người bị thương (Người) | Nhà bị sập, bị cuốn trôi (Nhà) | Nhà bị hư hại (Nhà) | Phòng học bị sập đổ, cuốn trôi (Phòng) | Diện tích lúa bị mất trắng (Ha) | Diện tích hoa màu bị mất trắng (Ha) | Chiều dài các đoạn đê bị sạt lở/ vỡ/ cuốn trôi (M) | Tổng giá trị thiệt hại ước tính (Triệu đồng) |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 |
| Bão, Áp thấp nhiệt đới | | | | | | | | | | | | |
| Lũ, lụt | | | | | | | | | | | | |
| Lốc | | | | | | | | | | | | |
| Mưa, mưa đá | | | | | | | | | | | | |
| Sạt lở đất | | | | | | | | | | | | |
| Sét đánh | | | | | | | | | | | | |
| Triều cường, sóng thần | | | | | | | | | | | | |
| Động đất | | | | | | | | | | | | |
| Thiên tai khác | | | | | | | | | | | | |

*Ngày ... tháng ... năm ...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

# HƯỚNG DẪN CÁCH GHI BIỂU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

**Biểu số 001.H/BCB-NNPTNT: Tỷ lệ diện tích gieo trồng cây nông nghiệp được cơ giới hóa chia theo tỉnh, thành phố**

**1. Khái niệm, phương pháp tính và cách ghi biểu**

a) Khái niệm

Diện tích cây nông nghiệp được cơ giới hóa gồm các khâu công việc sau:

- Làm đất: Bao gồm các công việc cày, bừa, lồng bằng các công cụ như máy cày, máy xới với mục đích để gieo cấy lúa và hoa màu khác trong vụ/năm;

- Gieo trồng: Bao gồm các công việc tra hạt, gieo sạ bằng các công cụ như máy sạ hàng;

- Chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh: Đối với cây lúa áp dụng biện pháp tưới chủ động hoàn toàn, không dùng các biện pháp tưới hỗ trợ bằng gầu tát hoặc máy bơm dã chiến, đối với cây khác dùng các biện pháp tưới kỹ thuật cao như tưới phun mưa, tưới nhỏ giọt… và phun thuốc bằng máy bơm điện;

- Thu hoạch sản phẩm: Bao gồm các công việc gặt lúa bằng máy gặt đập liên hợp, thu hoạch sản phẩm bằng máy.

b) Phương pháp tính

$$\text{Tỷ lệ diện tích cây trồng vụ/năm được cơ giới hóa theo từng khâu công việc (\%)} = \frac{\text{Diện tích cây trồng được cơ giới hóa theo từng khâu công việc trong vụ/năm}}{\text{Diện tích gieo trồng của cây trồng trong vụ/năm}} \times 100$$

- Đối với cây hàng năm: Tỷ lệ diện tích cây trồng được cơ giới hóa theo từng khâu công việc tính theo vụ sản xuất.

- Đối với cây lâu năm: Tỷ lệ diện tích cây trồng được cơ giới hóa theo từng khâu công việc tính theo năm sản xuất.

Trên một diện tích gieo trồng trong một vụ (năm) sản xuất sử dụng các công cụ cơ giới hóa cho 1 khâu sản xuất (ví dụ làm đất bằng máy) một hoặc nhiều lần với mức độ khác nhau cũng chỉ tính một lần diện tích gieo trồng được cơ giới hóa (khâu làm đất).

c) Cách ghi biểu

Tên cây trồng: Ghi tên cây trồng.

Cây hàng năm: Tính và báo cáo theo vụ Đông xuân, Hè thu, Mùa/thu đông và cả năm.

Cây lâu năm: Tính và báo cáo trong năm sản xuất.

Danh mục cây trồng báo cáo gồm:

Cây hàng năm: Lúa, ngô; cây công nghiệp hàng năm

Cây lâu năm: Cà phê, chè, hồ tiêu;

Cột A: Ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính.

Cột 1: Ghi tổng diện tích gieo trồng của cây trồng báo cáo theo danh mục tỉnh, thành phố của cột A.

Cột 2, 3, 4, 5: Ghi diện tích cây trồng được cơ giới hóa theo các khâu công việc.

**2. Nguồn số liệu**

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**Biểu số 002.H/BCB-NNPTNT: Tỷ lệ diện tích gieo trồng cây nông nghiệp được tưới chia theo tỉnh, thành phố**

**1. Khái niệm, phương pháp tính và cách ghi biểu**

a) Khái niệm

Diện tích gieo trồng được tưới nước là phần diện tích đất canh tác được tưới trực tiếp bằng các công trình thủy lợi hoặc dùng các phương tiện thủ công đưa nước từ các công trình thủy lợi vào ruộng cung cấp cho cây trồng nhằm đáp ứng nhu cầu sinh trưởng và phát triển của cây trồng.

Dựa vào biện pháp công trình người ta chia diện tích cây trồng được tưới thành 4 loại: Tự chảy, bơm điện, bơm dầu và loại khác.

Tự chảy: Diện tích được tưới chủ yếu từ nước mưa, hệ thống kênh mương tự chảy.

Bơm dầu, bơm điện: Diện tích được tưới nước chủ yếu do dùng máy bơm dầu/điện do nước không đến được hoặc tự chảy yếu.

Khác: Diện tích được tưới nước chủ yếu kết hợp giữa bơm dầu và bơm điện hoặc sử dụng các phương tiện dẫn nước khác.

b) Phương pháp tính

$$\text{Tỷ lệ diện tích nhóm cây/cây trồng được tưới (\%)} = \frac{\text{Diện tích nhóm cây/cây trồng được tưới}}{\text{Diện tích gieo trồng của nhóm cây/cây}} \times 100$$

Trong một vụ do nhu cầu phải tưới cho cây trồng nhiều lần thì được tính 1 lần trong 1 vụ.

Trên cùng diện tích trong vụ/năm cùng sử dụng các hình thức tưới khác nhau thì diện tích cây trồng được tính theo hình thức chủ yếu được tưới.

Cây hàng năm: Tính và báo cáo theo vụ Đông xuân, Hè thu, Mùa/thu đông và cả năm.

Cây lâu năm: Tính và báo cáo trong năm sản xuất.

c) Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tỷ lệ diện tích gieo trồng nhóm cây hàng năm được tưới nước báo cáo theo danh mục tỉnh, thành phố của cột A.

Cột 2, 3, 4, 5: Ghi tỷ lệ diện tích cây hàng năm được tưới chia theo hình thức tưới.

Cột 6, 7, 8 … 20: Ghi tỷ lệ diện tích lúa, rau màu, cây công nghiệp hàng năm (lạc, đỗ tương, vừng, bông, đay, cói, mía,…) được tưới nước và theo các hình thức.

Cột 21, 22, 23, 24, 25: Ghi tỷ lệ diện tích cây lâu năm được tưới theo hình thức tưới.

Cột 26, 27, 28, 29, 30: Ghi riêng tỷ lệ diện tích cây công nghiệp lâu năm (chè, cà phê, cao su, hồ tiêu, điều, sơn…) được tưới nước theo hình thức tưới.

**2. Nguồn số liệu**

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**Biểu số 003.H/BCB-NNPTNT: Tỷ lệ diện tích gieo trồng cây nông nghiệp được tiêu chia theo tỉnh, thành phố**

**1. Khái niệm, phương pháp tính và cách ghi biểu**

a) Khái niệm

Diện tích gieo trồng được tiêu nước là phần diện tích đất canh tác được tiêu trực tiếp bằng các công trình thủy lợi hoặc dùng các phương tiện thủ công đưa nước từ ruộng ra nhằm đáp ứng nhu cầu sinh trưởng và phát triển của cây trồng.

Dựa vào biện pháp công trình người ta chia diện tích cây trồng được tiêu thành 4 loại: Tự chảy, bơm điện, bơm dầu và loại khác.

Tự chảy: Diện tích được tiêu chủ yếu hệ thống kênh mương tự chảy;

Bơm dầu, bơm điện: Diện tích được tiêu nước chủ yếu do dùng máy bơm dầu/điện do nước thoát được hoặc tự chảy yếu.

Khác: Diện tích được tiêu nước chủ yếu kết hợp giữa bơm dầu và bơm điện hoặc sử dụng các phương tiện dẫn nước khác.

b) Phương pháp tính

$$\text{Tỷ lệ diện tích nhóm cây/cây trồng được tiêu (\%)} = \frac{\text{Diện tích nhóm cây/cây trồng được tiêu}}{\text{Diện tích gieo trồng của nhóm cây/cây}} \times 100$$

Trong một vụ do nhu cầu phải tiêu nước nhiều lần cho cây trồng nhiều lần thì được tính 1 lần trong 1 vụ.

Trên cùng diện tích trong vụ/năm cùng sử dụng các hình thức tiêu nước khác nhau thì diện tích cây trồng được tính theo hình thức chủ yếu được tiêu.

Cây hàng năm: Tính và báo cáo theo vụ Đông xuân, Hè thu, Mùa/thu đông và cả năm.

Cây lâu năm: Tính và báo cáo trong năm sản xuất.

c) Cách ghi biểu

Cột A: Ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính.

Cột 1: Ghi tỷ lệ diện tích gieo trồng nhóm cây hàng năm được tiêu nước báo cáo theo danh mục tỉnh, thành phố của cột A.

Cột 2, 3, 4, 5: Ghi tỷ lệ diện tích cây hàng năm được tiêu chia theo hình thức tiêu.

Cột 6, 7, 8 … 20: Ghi tỷ lệ diện tích lúa, rau màu, cây công nghiệp hàng năm (lạc, đỗ tương, vừng, bông, đay, cói, mía,…) được tiêu nước và theo các hình thức.

Cột 21, 22, 23, 24, 25: Ghi tỷ lệ diện tích cây lâu năm được tiêu theo hình thức tiêu.

Cột 26, 27, 28, 29, 30: Ghi riêng tỷ lệ diện tích cây công nghiệp lâu năm (chè, cà phê, cao su, hồ tiêu, điều, sơn…) được tiêu nước theo hình thức tiêu.

**2. Nguồn số liệu**

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**Biểu số 004.N/BCB-NNPTNT: Diện tích rừng hiện có chia theo nguồn gốc, mục đích sử dụng; tỷ lệ che phủ rừng chia theo tỉnh, thành phố**

**A. Diện tích rừng hiện có**

**1. Khái niệm, phương pháp tính và cách ghi biểu**

a) Khái niệm

Một đối tượng được xác định là rừng, theo Thông tư số 34/2009/TT-BNNPTNT nếu đạt được cả 3 tiêu chí sau:

(1) Là một hệ sinh thái, trong đó thành phần chính là các loài cây lâu năm thân gỗ, cau dừa có chiều cao vút ngọn từ 5,0 mét trở lên (trừ rừng mới trồng và một số loài cây rừng ngập mặn ven biển), tre, nứa... có khả năng cung cấp gỗ, lâm sản ngoài gỗ và các giá trị trực tiếp và gián tiếp khác như bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường và cảnh quan.

Rừng mới trồng các loài cây thân gỗ và rừng mới tái sinh sau khai thác rừng trồng có chiều cao trung bình trên 1,5 mét đối với loài cây sinh trưởng chậm, trên 3,0 m đối với loài cây sinh trưởng nhanh và mật độ từ 1.000 cây/ha trở lên được coi là rừng.

Các hệ sinh thái nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có rải rác một số loài cây lâu năm là cây thân gỗ, tre nứa, cau dừa... không được coi là rừng.

(2) Độ tàn che của tán cây là thành phần chính của rừng phải từ 0,1 trở lên;

(3) Diện tích liền khoảnh tối thiểu từ 0,5 ha trở lên, nếu là dải cây rừng phải có chiều rộng tối thiểu 20 mét và có từ 3 hàng cây trở lên.

Diện tích rừng hiện có là diện tích đất tại thời điểm quan sát có hệ sinh thái gồm quần thể thực vật rừng, động vật rừng, vi sinh vật rừng, đất rừng và các yếu tố môi trường khác.

Theo quy định hiện hành, diện tích rừng hiện có gồm có diện tích rừng trồng và rừng tự nhiên. Chia theo mục đích sử dụng diện tích rừng hiện có bao gồm rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất.

*(1) Diện tích rừng đặc dụng*: Là diện tích rừng hiện có được sử dụng chủ yếu để bảo tồn thiên nhiên, mẫu chuẩn hệ sinh thái rừng của quốc gia, nguồn gien sinh vật rừng, nghiên cứu khoa học, bảo vệ di tích lịch sử, văn hóa và danh lam thắng cảnh, phục vụ nghỉ ngơi, du lịch, kết hợp phòng hộ, góp phần bảo vệ môi trường. Rừng đặc dụng bao gồm:

- Vườn quốc gia: Là vùng đất tự nhiên được thành lập để bảo vệ lâu dài một hay nhiều hệ sinh thái, đáp ứng yêu cầu sau:

+ Vùng đất tự nhiên bao gồm mẫu chuẩn của các hệ sinh thái cơ bản còn nguyên vẹn hoặc ít bị tác động của con người, các khu rừng có giá trị cao về văn hóa, du lịch;

+ Phải đủ rộng để chứa được một hay nhiều hệ sinh thái và không bị thay đổi bởi những tác động xấu của con người;

+ Tỷ lệ diện tích hệ sinh thái cần bảo tồn phải đạt từ 70% trở lên;

+ Điều kiện giao thông tương đối thuận lợi.

- Khu bảo tồn thiên nhiên (còn gọi là khu dự trữ tự nhiên và khu bảo toàn loài sinh cảnh); Là vùng đất tự nhiên được thành lập nhằm mục đích đảm bảo diễn thế tự nhiên và đáp ứng các yêu cầu sau:

+ Có dự trữ tài nguyên thiên nhiên và có giá trị đa dạng sinh học cao;

+ Có giá trị cao về khoa học, giáo dục, du lịch;

+ Có các loài động thực vật đặc hữu hoặc là nơi cư trú, ẩn náu, kiếm ăn của các loài động vật hoang dã quý hiếm;

- Đủ rộng để chứa được một hay nhiều hệ sinh thái, tỷ lệ diện tích cần bảo tồn trên 70%.

- Khu rừng văn hóa - lịch sử - môi trường, là khu vực gồm một hay nhiều cảnh quan có giá trị thẩm mỹ tiêu biểu có giá trị văn hóa - lịch sử nhằm phục vụ các hoạt động văn hóa, du lịch hoặc để nghiên cứu, bao gồm:

+ Khu vực rừng có các thắng cảnh trên đất liền, ven biển hay hải đảo;

+ Khu vực rừng có di tích lịch sử - văn hóa đã được xếp hạng.

*(2) Diện tích rừng phòng hộ*: Là diện tích rừng hiện có ở đầu nguồn sông, ven biển... được quy hoạch nhằm mục đích giữ nước, chống lũ, chống xói mòn, điều hòa khí hậu chắn gió cát bảo vệ các công trình thủy lợi, thủy điện, bảo vệ sản xuất và đời sống.

*(3) Diện tích rừng sản xuất:* Là diện tích rừng hiện có được quy hoạch nhằm mục đích khai thác gỗ, củi, nguyên liệu giấy và các lâm sản khác phục vụ cho sản xuất và đời sống.

b) Phương pháp tính

Số liệu diện tích rừng hiện có là số liệu tại thời điểm 31/12 năm báo cáo.

c) Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi số liệu diện tích rừng hiện có theo từng tỉnh, thành phố ở cột A

Cột 2 đến cột 5: Ghi số liệu diện tích rừng tự nhiên chia theo mục đích sử dụng, bao gồm: Rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất.

Cột 6 đến cột 9: Ghi số liệu diện tích rừng trồng chia theo mục đích sử dụng, bao gồm: Rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất.

**B. Tỷ lệ che phủ rừng chia theo tỉnh, thành phố**

**1. Khái niệm, phương pháp tính và cách ghi biểu**

a) Khái niệm

Số liệu phản ánh hiện trạng rừng và tỷ lệ che phủ rừng tại thời điểm 31/12 hàng năm của cả nước và từng tỉnh, thành phố.

b) Phương pháp tính

$$\text{Tỷ lệ che phủ rừng (\%)} = \frac{\text{Diện tích có rừng}}{\text{Tổng diện tích tự nhiên}} \times 100$$

*Trong đó:*

- Diện tích có rừng: Là diện tích rừng để tính độ che phủ (đã trừ diện tích rừng trồng cấp tuổi I).

- Tổng diện tích tự nhiên theo số liệu hàng năm của Bộ Tài nguyên môi trường, theo từng tỉnh, thành phố ở cột A.

c) Cách ghi biểu

Cột 10: Ghi tỷ lệ che phủ rừng của cả nước và từng tỉnh, thành phố.

**2. Nguồn số liệu**

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**Biểu số 005.H/BCB-NNPTNT: Diện tích rừng trồng mới tập trung chia theo mục đích sử dụng và tỉnh, thành phố**

**1. Khái niệm, phương pháp tính và cách ghi biểu**

a) Khái niệm

Diện tích rừng trồng mới tập trung gồm diện tích trồng mới tập trung các loại cây lâm nghiệp trong kỳ báo cáo, đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật có quy mô diện tích từ 0.5 ha trở lên. Diện tích rừng trồng mới trong kỳ không đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật phải trồng lại lần thứ 2, thứ 3 cũng chỉ được tính 1 lần diện tích. Chia theo loại rừng, rừng trồng mới tập trung bao gồm:

- Rừng đặc dụng: Là rừng trồng mới nhằm mục đích bảo tồn thiên nhiên, mẫu chuẩn hệ sinh thái của rừng quốc gia, nguồn gen thực vật và động vật rừng, nghiên cứu khoa học, bảo vệ di tích lịch sử, văn hóa và danh lam thắng cảnh, phục vụ nghỉ ngơi và du lịch.

- Rừng phòng hộ: Là rừng trồng đầu nguồn các con sông, trồng ven bờ biển,… nhằm mục đích giữ nước, chống lũ, chống xói mòn, điều hòa khí hậu, bảo vệ các công trình thủy lợi, thủy điện, chắn gió cát,... bảo vệ sản xuất và đời sống như: trồng rừng phòng hộ Sông Đà, trồng rừng phòng hộ công trình thủy điện Trị An, Dầu Tiếng, Thác Bà,...

- Rừng sản xuất: Là rừng trồng mới nhằm mục đích chính là khai thác gỗ, củi, nguyên liệu giấy và các lâm sản khác phục vụ cho sản xuất và đời sống.

b) Phương pháp tính và cách ghi biểu

Cột 1: Ghi số liệu tổng diện tích rừng trồng mới tập trung thực hiện cùng kỳ năm trước theo từng tỉnh, thành phố ở cột A.

Cột 2 đến cột 5: Ghi số liệu diện tích rừng trồng mới tập trung thực hiện trong kỳ chia theo loại rừng: Rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất.

Cột 6: Ghi kết quả so sánh giữa thực hiện trong kỳ với thực hiện cùng kỳ năm trước.

**2. Nguồn số liệu**

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**Biểu số 006.N/BCB-NNPTNT: Diện tích rừng trồng mới tập trung chia theo loại hình kinh tế và tỉnh, thành phố**

**1. Khái niệm, phương pháp tính và cách ghi biểu**

a) Khái niệm

Rừng trồng mới tập trung phân theo chủ rừng quản lý, sử dụng.

b) Phương pháp tính và cách ghi biểu

Cột 1: Ghi số liệu tổng diện tích rừng trồng mới tập trung chia theo tỉnh, thành phố ở cột A.

Cột 2 đến cột 6: Ghi số liệu diện tích rừng trồng mới tập trung chia theo loại hình kinh tế theo từng tỉnh, thành phố.

**2. Nguồn số liệu**

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**Biểu số 007.H/BCB-NNPTNT: Diện tích rừng trồng được chăm sóc chia theo mục đích sử dụng và tỉnh, thành phố**

**1. Khái niệm, phương pháp tính và cách ghi biểu**

a) Khái niệm

Diện tích rừng trồng được chăm sóc: Là diện tích rừng trồng được làm cỏ, vun gốc, bón phân, phòng trừ sâu bệnh… trong thời gian 3 - 4 năm đầu sau khi trồng.

Trên 1 diện tích nếu trong năm được chăm sóc 2 lần trở lên cũng chỉ được tính 1 lần diện tích.

Diện tích rừng trồng được chăm sóc chia theo mục đích sử dụng gồm 3 loại rừng: rừng đặc dụng; rừng phòng hộ; rừng sản xuất.

b) Phương pháp tính và cách ghi biểu

Cột 1: Ghi số liệu diện tích rừng trồng được chăm sóc thực hiện cùng kỳ năm trước (6 tháng, sơ bộ năm, chính thức năm) chia theo tỉnh, thành phố ở cột A.

Cột 2: Ghi số liệu tổng diện tích rừng trồng được chăm sóc thực hiện kỳ báo cáo (6 tháng, sơ bộ năm, chính thức năm).

Cột 3 đến cột 5: Ghi diện tích rừng trồng được chăm sóc chia theo mục đích sử dụng.

Cột 6: So sánh giữa kết quả thực hiện trong kỳ với cùng kỳ năm trước.

**2. Nguồn số liệu**

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**Biểu số 008.N/BCB-NNPTNT: Diện tích rừng trồng được chăm sóc chia theo loại hình kinh tế và tỉnh, thành phố**

**1. Khái niệm, phương pháp tính và cách ghi biểu**

a) Khái niệm

Diện tích rừng trồng được chăm sóc phân theo chủ rừng trực tiếp chăm sóc, quản lý.

b) Phương pháp tính và cách ghi biểu

Cột 1: Ghi số liệu tổng diện tích rừng trồng được chăm sóc thực hiện trong năm báo cáo chia theo tỉnh, thành phố ở cột A.

Cột 2 đến cột 6: Ghi số liệu diện tích rừng trồng được chăm sóc chia theo loại hình kinh tế.

**2. Nguồn số liệu**

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**Biểu số 009.H/BCB-NNPTNT: Diện tích rừng trồng được khoanh nuôi tái sinh chia theo mục đích sử dụng và tỉnh, thành phố**

**1. Khái niệm, phương pháp tính và cách ghi biểu**

a) Khái niệm

Diện tích rừng được khoanh nuôi tái sinh: Là diện tích rừng nghèo kiệt có độ tàn che dưới 0.1 được khoanh nuôi, bảo vệ, chăm sóc tự phát triển thành rừng.

b) Phương pháp tính và cách ghi biểu

Cột 1: Ghi số liệu diện tích rừng trồng được khoanh nuôi tái sinh thực hiện cùng kỳ năm trước (6 tháng, sơ bộ năm, chính thức năm) chia theo tỉnh, thành phố ở cột A.

Cột 2: Ghi số liệu tổng diện tích rừng trồng được khoanh nuôi tái sinh thực hiện kỳ báo cáo (6 tháng, sơ bộ năm, chính thức năm).

Cột 3 đến cột 5: Ghi diện tích rừng trồng được khoanh nuôi tái sinh chia theo mục đích sử dụng.

Cột 6: So sánh giữa kết quả thực hiện trong kỳ với cùng kỳ năm trước.

**2. Nguồn số liệu**

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**Biểu số 010.N/BCB-NNPTNT: Diện tích rừng trồng được khoanh nuôi tái sinh chia theo loại hình kinh tế và tỉnh, thành phố**

**1. Khái niệm, phương pháp tính và cách ghi biểu**

a) Khái niệm

Diện tích rừng trồng được khoanh nuôi tái sinh phân theo chủ rừng trực tiếp chăm sóc, quản lý.

b) Phương pháp tính và cách ghi biểu

Cột 1: Ghi số liệu tổng diện tích rừng trồng được khoanh nuôi tái sinh thực hiện trong năm báo cáo chia theo tỉnh, thành phố ở cột A.

Cột 2 đến cột 6: Ghi số liệu diện tích rừng trồng được khoanh nuôi tái sinh chia theo loại hình kinh tế.

**2. Nguồn số liệu**

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**Biểu số 011.H/BCB-NNPTNT: Diện tích khoán, bảo vệ rừng chia theo mục đích sử dụng và tỉnh, thành phố**

**1. Khái niệm, phương pháp tính và cách ghi biểu**

a) Khái niệm

Diện tích khoán, bảo vệ rừng: Là diện tích rừng tự nhiên, rừng trồng đã khép tán được giao cho các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình quản lý bảo vệ để ngăn chặn những tác nhân xâm hại đến rừng như chặt phá rừng làm nương rẫy, khai thác lâm sản và săn bắt động vật rừng trái phép.

b) Phương pháp tính và cách ghi biểu

Cột 1: Ghi số liệu tổng diện tích khoán, bảo vệ rừng thực hiện cùng kỳ năm trước.

Cột 2 đến cột 5: Ghi số liệu tổng diện tích khoán, bảo vệ rừng thực hiện kỳ báo cáo chia theo mục đích sử dụng: Rừng đặc dụng; rừng phòng hộ; rừng sản xuất.

Cột 6: So sánh giữa kết quả thực hiện trong kỳ với cùng kỳ năm trước.

**2. Nguồn số liệu**

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**Biểu số 012.N/BCB-NNPTNT: Diện tích khoán, bảo vệ rừng chia theo loại hình kinh tế và tỉnh, thành phố**

**1. Khái niệm, phương pháp tính và cách ghi biểu**

a) Khái niệm

Diện tích khoán bảo vệ rừng phân theo chủ rừng trực tiếp chăm sóc, quản lý.

b) Phương pháp tính và cách ghi biểu

Cột 1: Ghi số liệu tổng diện tích khoán, bảo vệ rừng thực hiện trong năm báo cáo chia theo tỉnh, thành phố ở cột A.

Cột 2 đến cột 6: Ghi số liệu diện tích khoán, bảo vệ rừng chia theo loại hình kinh tế.

**2. Nguồn số liệu**

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**Biểu số 013.H/BCB-NNPTNT: Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ chia theo loại lâm sản**

**1. Khái niệm, phương pháp tính và cách ghi biểu**

a) Khái niệm

Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ là khối lượng gỗ, tre, nứa, luồng, vầu… và các sản phẩm tự nhiên trong rừng như: cánh kiến, nhựa cây, quả có dầu, quả có hạt… được khai thác và thu nhặt từ rừng tự nhiên và rừng trồng trong một thời gian nhất định, bao gồm:

- Sản lượng gỗ gồm gỗ tròn, gỗ ở dạng thô, gỗ cưa khúc, gỗ thanh, gỗ cọc đẽo vỏ, gỗ tà vẹt đường ray;
- Sản lượng củi làm nguyên liệu;
- Sản lượng lâm sản ngoài gỗ gồm: tre, luồng, nứa hàng, nứa nguyên liệu giấy...;
- Sản lượng các sản phẩm khác từ rừng gồm cánh kiến, nhựa cây thường, nhựa cây thơm, quả có dầu và các sản phẩm khác.

b) Phương pháp tính và cách ghi biểu

Cột A: Ghi danh mục lâm sản khai thác gồm gỗ và các loại lâm sản khác ngoài gỗ khai thác và thu nhặt từ rừng.

Cột 1: Ghi kết quả thực hiện cùng kỳ năm trước.

Cột 2: Ghi kết quả thực hiện trong kỳ báo cáo.

Cột 3, 4: So sánh giữa kết quả thực hiện trong kỳ với cùng kỳ năm trước.

***Chú ý:*** Báo cáo ước quý I, 6 tháng, 9 tháng chỉ tổng hợp, báo cáo 5 chỉ tiêu đầu: Tổng số gỗ khai thác và củi (từ mã 01 đến mã 05).

**2. Nguồn số liệu**

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**Biểu số 014.N/BCB-NNPTNT: Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ chia theo loại lâm sản và loại hình kinh tế**

**1. Khái niệm, phương pháp tính và cách ghi biểu**

a) Khái niệm

Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ chia theo đối tượng trực tiếp khai thác.

b) Phương pháp tính và cách ghi biểu

Cột A: Ghi danh mục lâm sản khai thác gồm gỗ và các loại lâm sản khác ngoài gỗ khai thác và thu nhặt từ rừng.

Cột 1 đến cột 6: Ghi kết quả khai thác, thu nhặt gỗ và lâm sản khác trong năm chia theo loại hình kinh tế.

**2. Nguồn số liệu**

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**Biểu số 015.N/BCB-NNPTNT: Sản lượng gỗ khai thác chia theo tỉnh, thành phố**

**1. Khái niệm, phương pháp tính và cách ghi biểu**

a) Khái niệm

Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ chia theo nguồn gốc khai thác.

b) Phương pháp tính và cách ghi biểu

Cột 1, 2, 3: Ghi kết quả tổng số gỗ khai thác trong năm từ rừng tự nhiên, rừng trồng, theo tỉnh, thành phố ở cột A.

Cột 4, 5, 6: Ghi kết quả khai thác gỗ trong năm của loại hình kinh tế Nhà nước chia theo nguồn gốc: Gỗ từ rừng tự nhiên, gỗ từ rừng trồng.

**2. Nguồn số liệu**

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**Biểu số 016.N/BCB-NNPTNT: Sản lượng lâm sản ngoài gỗ chia theo loại lâm sản và tỉnh, thành phố**

**1. Khái niệm, phương pháp tính và cách ghi biểu**

a) Khái niệm

Như biểu số 013.H/BCB-NNPTNT.

b) Phương pháp tính và cách ghi biểu

Cột 1 đến cột 19: Mỗi cột ghi sản lượng một loại lâm sản khai thác/thu nhặt trong năm theo từng tỉnh, thành phố ở cột A, các loại lâm sản chưa có trong Danh mục được ghi nối tiếp từ cột 20 trở đi.

**2. Nguồn số liệu**

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**Biểu số 017.H/BCB-NNPTNT: Số vụ và diện tích rừng bị cháy chia theo mục đích sử dụng và chia theo tỉnh, thành phố**

**1. Khái niệm, phương pháp tính và cách ghi biểu**

a) Khái niệm

Gồm số vụ và diện tích rừng tự nhiên, rừng trồng đã bị cháy không còn khả năng khôi phục tự nhiên do các nguyên nhân tự nhiên hay con người. Chỉ tiêu này không bao gồm diện tích lau lách, cỏ tranh, không có giá trị kinh tế bị cháy.

b) Phương pháp tính và cách ghi biểu

Cột 1 đến cột 4: Ghi số vụ cháy rừng chia theo mục đích sử dụng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất) và chia theo nguồn gốc hình thành (rừng tự nhiên, rừng trồng), theo tỉnh, thành phố ở cột A.

Cột 5 đến cột 8: Ghi diện tích rừng bị cháy chia theo mục đích sử dụng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất) và chia theo nguồn gốc hình thành (rừng tự nhiên, rừng trồng), theo tỉnh, thành phố ở cột A.

**2. Nguồn số liệu**

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**Biểu số 018.H/BCB-NNPTNT: Số vụ và diện tích rừng bị chặt phá chia theo mục đích sử dụng và chia theo tỉnh, thành phố**

**1. Khái niệm, phương pháp tính và cách ghi biểu**

a) Khái niệm

Số vụ và diện tích rừng tự nhiên, rừng trồng bị chặt phá không còn khả năng khôi phục tự nhiên, để làm nương rẫy, lấy lâm sản, thổ sản hoặc chuyển đổi các mục đích khác mà không được cơ quan quản lý có thẩm quyền cho phép.

b) Phương pháp tính và cách ghi biểu

Cột 1 đến cột 4: Ghi số vụ phá rừng chia theo mục đích sử dụng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất) và chia theo nguồn gốc hình thành (rừng tự nhiên, rừng trồng), theo tỉnh, thành phố ở cột A.

Cột 5 đến cột 8: Ghi diện tích rừng bị phá chia theo mục đích sử dụng (rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất) và chia theo nguồn gốc hình thành (rừng tự nhiên, rừng trồng), theo tỉnh, thành phố ở cột A.

**2. Nguồn số liệu**

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**Biểu số 019.N/BCB-NNPTNT: Năng lực hiện có và năng lực mới tăng của các công trình thủy lợi chia theo tỉnh, thành phố**

**1. Khái niệm, phương pháp tính và cách ghi biểu**

a) Khái niệm

Công trình thủy lợi là các công trình như: hồ chứa, đập dâng, kênh mương, trạm bơm... lợi dụng nguồn nước vào các mục đích khác nhau như: tưới, tiêu, ngăn mặn...

Năng lực hiện có của các công trình thủy lợi phản ánh mức độ hoạt động tưới, tiêu nước phục vụ sản xuất nông nghiệp. Năng lực hiện có được đo bằng số ha diện tích được tưới, tiêu, ngăn mặn.

Năng lực mới tăng trong năm của các công trình thủy lợi phản ánh mức độ hoạt động tưới, tiêu nước phục vụ sản xuất nông nghiệp do các công trình thủy lợi được bổ sung, sửa chữa, cải tạo mới. Năng lực mới tăng trong năm được đo bằng số ha diện tích được tưới, tiêu, ngăn mặn tăng thêm trong năm.

b) Phương pháp tính và cách ghi biểu

Cột A: Ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính.

Cột 1, 2, 3: Ghi tổng diện tích được tưới, tiêu, ngăn mặn do các công trình thủy lợi thực hiện trong năm tương ứng với từng tỉnh, thành phố ở cột A.

Cột 4, 5, 6: Ghi tổng diện tích được tưới, tiêu, ngăn mặn tăng thêm trong năm do các công trình thủy lợi thực hiện tương ứng với từng tỉnh, thành phố ở cột A.

**2. Nguồn số liệu**

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**Biểu số 020.N/BCB-NNPTNT: Chiều dài và tỷ lệ kênh mương được kiên cố chia theo tỉnh, thành phố**

**1. Khái niệm, phương pháp tính và cách ghi biểu**

a) Khái niệm

Kênh mương là công trình dẫn nước được đào đắp trên mặt đất, phục vụ cho thủy lợi, giao thông.

Kênh mương được kiên cố là loại kênh mương được xây lát bằng gạch, bê tông hoặc các loại vật liệu chống thấm khác.

b) Phương pháp tính

Tỷ lệ kênh mương được kiên cố: Là tỷ lệ phần trăm chiều dài kênh mương và chiều dài kênh mương được kiên cố của cả nước và của tỉnh, thành phố.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ kênh mương được kiên cố (\%)} = \frac{\text{Chiều dài kênh mương được kiên cố}}{\text{Tổng chiều dài kênh mương (Km)}} \times 100$$

c) Cách ghi biểu

Cột A: Ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính.

Cột 1: Ghi tổng chiều dài tính theo đơn vị km của tất cả các loại kênh mương tương ứng với từng tỉnh, thành phố ở cột A.

Cột 2: Ghi tổng chiều dài tính theo đơn vị km của tất cả các loại kênh mương đã được kiên cố tương ứng với từng tỉnh, thành phố ở cột A.

Cột 3: Ghi tỷ lệ kênh mương được kiên cố.

Cột 4, 5, 6 … 9: Ghi tổng chiều dài, chiều dài kênh mương được kiên cố, tỷ lệ kênh mương được kiên có theo từng loại I, II.

**2. Nguồn số liệu**

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**Biểu số 021.H/BCB-NNPTNT: Diện tích gieo trồng áp dụng quy trình thực hành nông nghiệp tốt (GAP) chia theo tỉnh, thành phố**

**1. Khái niệm, phương pháp tính và cách ghi biểu**

a) Khái niệm

Là diện tích cây trồng được áp dụng toàn bộ hoặc một phần các quy định, tiêu chuẩn của quy trình thực hành nông nghiệp tốt (VietGAP) từ lúc gieo trồng đến lúc thu hoạch sản phẩm.

Diện tích gieo trồng áp dụng quy trình GAP gồm:

- Diện tích một số cây hàng năm (lúa, ngô,...);

- Diện tích rau các loại bao gồm dưa hấu, dưa chuột, su su, cà chua, rau muống, bắp cải, su hào, cà rốt, khoai tây ...

- Diện tích hoa các loại;

- Diện tích cây ăn quả lâu năm (cam, quýt, nhãn, vải…).

- Diện tích một số cây lâu năm (cà phê, chè búp, hồ tiêu).

b) Phương pháp tính

Diện tích gieo trồng một số cây hàng năm và rau các loại áp dụng quy trình GAP được tính cho từng vụ sản xuất.

Diện tích cây ăn quả lâu năm (cam, quýt, chanh, nhãn, vải…) và một số cây lâu năm áp dụng quy trình GAP được tính cho 1 năm.

c) Cách ghi biểu

Cột A: Ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính.

Cột 1, ..., 12: Ghi tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm áp dụng quy trình thực hành nông nghiệp tốt (GAP) và theo từng loại cây trong vụ sản xuất.

Cột 13, 14, 15, 16: Ghi diện tích cây ăn quả và một số cây lâu năm áp dụng quy trình thực hành nông nghiệp tốt (GAP) và theo từng loại cây trong năm sản xuất.

**2. Nguồn số liệu**

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**Biểu số 022.N/BCB-NNPTNT: Số xã được công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới chia theo tỉnh, thành phố**

**1. Khái niệm, phương pháp tính và cách ghi biểu**

a) Khái niệm

Là số xã đạt đủ 19 tiêu chí về nông thôn mới theo quy định tại Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 16 tháng 4 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí Quốc gia về nông thôn mới và các Quyết định sửa đổi, bổ sung liên quan.

b) Phương pháp tính

Số lượng xã đạt tiêu chí nông thôn mới dựa trên các tiêu chí đề ra về xã đạt tiêu chí về nông thôn mới tại thời điểm 31/12 năm báo cáo.

c) Cách ghi biểu

Cột A: Ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính.

Cột 1: Ghi số xã đến thời điểm 31/12 năm báo cáo của tỉnh, thành phố.

Cột 2: Ghi số xã đạt tiêu chí nông thôn mới đến thời điểm 31/12 năm báo cáo.

Cột 3: Ghi số xã đạt tiêu chí nông thôn mới trong năm (từ 31/12 năm trước đến 31/12 năm báo cáo).

Cột 4: Ghi tỷ lệ số xã đạt tiêu chí nông thôn mới/tổng số xã của tỉnh, thành phố.

**2. Nguồn số liệu**

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**Biểu số 023.N/BCB-NNPTNT: Diện tích rừng tự nhiên bị suy thoái chia theo vùng**

**1. Khái niệm, phương pháp tính và cách ghi biểu**

a) Khái niệm

Là diện tích rừng tự nhiên bị tổn hại do nguyên nhân của tự nhiên (bão, lũ quét, hạn hán gây cháy rừng...) hoặc do con người (chặt phá rừng bừa bãi làm nương rẫy, khai thác, săn bắt động vật rừng trái phép..) làm thay đổi chất lượng và số lượng của thành phần rừng như độ che phủ rừng, trữ lượng lâm sản, hệ thực vật, động vật rừng...

Diện tích rừng tự nhiên bị suy thoái bao gồm những diện tích rừng tự nhiên bị suy giảm tài nguyên, suy giảm khả năng phòng hộ, cần có sự hỗ trợ kỹ thuật để phát triển.

b) Phương pháp tính

Diện tích rừng tự nhiên bị suy thoái được thống kê tại thời điểm 31/12 năm báo cáo.

c) Cách ghi biểu

Cột A: Ghi danh sách 6 vùng kinh tế.

Cột 1: Ghi diện tích rừng tự nhiên đến thời điểm 31/12 năm báo cáo của vùng kinh tế.

Cột 2: Ghi số diện tích rừng tự nhiên bị suy thoái đến thời điểm 31/12 năm báo cáo.

Cột 3: Ghi tỷ lệ diện tích rừng tự nhiên bị suy thoái/tổng diện tích rừng tự nhiên.

***Ghi chú:*** Số liệu báo cáo là số liệu tại thời điểm 31/12 các năm có tận cùng là 0, 2, 4, 6, 8.

**2. Nguồn số liệu**

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**Biểu số 024.H/BCB-NNPTNT: Diện tích cây trồng bị hạn chia theo tỉnh, thành phố**

**1. Khái niệm, phương pháp tính và cách ghi biểu**

a) Khái niệm

Diện tích cây trồng bị hạn là phần diện tích cây trồng không phát triển bình thường dẫn đến giảm năng suất mà nguyên nhân chính là do thiếu nước gây ra.

Diện tích cây trồng bị mất trắng do hạn là phần diện tích cây trồng không phát triển bình thường dẫn đến giảm >= 85% năng suất mà nguyên nhân chính là do thiếu nước gây ra.

b) Phương pháp tính

- Đối với cây hàng năm: Diện tích cây trồng bị hạn tính theo vụ sản xuất

- Đối với cây lâu năm: Diện tích cây trồng bị hạn tính theo năm sản xuất.

Trên một diện tích gieo trồng trong một vụ (năm) sản xuất thiếu nước nhiều lần với mức độ khác nhau cũng chỉ tính một lần diện tích gieo trồng bị hạn và tính cho diện tích của lần bị hạn lớn nhất.

c) Cách ghi biểu

Cột A: Ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính.

Cột 1, ..., 6: Ghi diện tích cây hàng năm trong vụ sản xuất bị hạn và mất trắng tương ứng với từng tỉnh, thành phố ở cột A, trong đó thống kê riêng diện tích hạn và mất trắng của lúa, rau đậu các loại, cây lạc, đỗ tương.

Cột 7, 8: Ghi tổng diện tích cây lâu năm bị hạn và mất trắng tương ứng với từng tỉnh, thành phố ở cột A.

**2. Nguồn số liệu**

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**Biểu số 025.H/BCB-NNPTNT: Diện tích cây trồng bị úng chia theo tỉnh, thành phố**

**1. Khái niệm, phương pháp tính và cách ghi biểu**

a) Khái niệm

Diện tích cây trồng bị úng là phần diện tích cây trồng không phát triển bình thường dẫn đến giảm năng suất mà nguyên nhân chính là do ngập úng gây ra.

Diện tích cây trồng bị mất trắng do úng là phần diện tích cây trồng không phát triển bình thường dẫn đến giảm >= 85% năng suất mà nguyên nhân chính là do ngập úng gây ra.

b) Phương pháp tính

- Đối với cây hàng năm: Diện tích cây trồng bị úng tính theo vụ sản xuất

- Đối với cây lâu năm: Diện tích cây trồng bị úng tính theo năm sản xuất.

Một diện tích gieo trồng trong một vụ (năm) sản xuất ngập úng nhiều lần với mức độ khác nhau cũng chỉ tính một lần diện tích gieo trồng bị úng và tính cho diện tích của lần bị úng lớn nhất.

c) Cách ghi biểu

Cột A: Ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính.

Cột 1, ..., 6: Ghi diện tích cây hàng năm trong vụ sản xuất bị ngập úng và mất trắng tương ứng với từng tỉnh, thành phố ở cột A, trong đó thống kê riêng diện tích ngập úng và mất trắng của lúa, rau đậu các loại, cây lạc, đỗ tương.

Cột 7, 8: Ghi tổng diện tích cây lâu năm bị ngập úng và mất trắng tương ứng với từng tỉnh, thành phố ở cột A.

**2. Nguồn số liệu**

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**Biểu số 026.N/BCB-NNPTNT: Dân số nông thôn được cung cấp nước sạch**

**1. Mục đích, ý nghĩa**

Phản ánh tỷ lệ dân số nông thôn tiếp cận nước sạch trên tổng dân số nông thôn cũng như kết quả cung cấp nước sạch cho dân số nông thôn; đánh giá hiệu quả của các chương trình cung cấp nước sạch quốc gia; phản ánh mức sống của người dân ở khu vực nông thôn.

**2. Khái niệm, phương pháp tính, cách ghi biểu**

Tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước sạch là phần trăm dân số sống ở khu vực nông thôn được cung cấp nước sạch trong tổng số dân sống ở khu vực nông thôn.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước sạch (\%)} = \frac{\text{Dân số nông thôn được cung cấp nước sạch}}{\text{Dân số khu vực nông thôn}} \times 100$$

Nước sạch được quy định trong Quyết định số 51/2008/QĐ-BNN ngày 14/4/2008 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn gồm 2 loại:

*a) Nước hợp vệ sinh*: Là nước được sử dụng trực tiếp hoặc sau lọc thỏa mãn các yêu cầu chất lượng: không mầu, không mùi, không vị lạ, không chứa thành phần có thể gây ảnh hưởng đến sức khỏe con người, có thể dùng để ăn uống sau khi đun sôi. Nguồn nước hợp vệ sinh bao gồm:

- Giếng đào hợp vệ sinh: Nằm cách nhà tiêu, chuồng gia súc hoặc nguồn gây ô nhiễm khác ít nhất 10m; thành giếng cao tối thiểu 0,6m được xây bằng gạch, đá hoặc thả ống buy sâu ít nhất 3m kể từ mặt đất; sân giếng phải làm bằng bê tông, lát gạch, đá, không bị nứt nẻ.

- Giếng khoan hợp vệ sinh: Nằm cách nhà tiêu, chuồng gia súc hoặc nguồn gây ô nhiễm khác ít nhất 10m; sân giếng phải làm bằng bê tông, lát gạch, đá, không bị nứt nẻ.

- Các nguồn nước hợp vệ sinh khác: *Nước suối hoặc nước mặt* không bị ô nhiễm bởi các chất thải của người, động vật, hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật hoặc chất thải công nghiệp, làng nghề; *nước mưa* được thu hứng từ mái ngói, mái tôn, trần nhà bê tông (sau khi xả nước bụi bẩn) trong bể chứa, lu chứa được rửa sạch trước khi thu hứng; *nước mạch lộ* là nguồn nước ngầm xuất lộ từ khe núi đá và núi đất không bị ô nhiễm bởi chất thải của người hoặc động vật, hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật hoặc chất thải công nghiệp, làng nghề.

*b) Nước sạch:* Là nước đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch.

**3. Nguồn số liệu**

Chế độ báo cáo thống kê ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**Biểu số: 027.H/BCB-NNPTNT: Thiên tai và mức độ thiệt hại theo tỉnh, thành phố**

**1. Khái niệm, phương pháp tính và cách ghi biểu**

a) Khái niệm

Thiên tai là thảm họa do thiên nhiên gây ra, bao gồm:

- Bão, áp thấp nhiệt đới;
- Lụt, lũ (bao gồm lũ ống, lũ quét và các loại lũ khác);
- Lốc;
- Sạt lở đất;
- Triều cường, sóng thần;
- Động đất;
- Sét đánh;
- Mưa, mưa đá;
- Các loại thiên tai khác (như: rét đậm rét hại kéo dài, sương muối, núi lửa.....).

Thiệt hại do thiên tai gây ra là sự phá hủy hoặc làm hư hỏng ở các mức độ khác nhau về người, vật chất, đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái. Thiệt hại xảy ra trong hoặc ngay sau khi thiên tai xảy ra.

Thiệt hại về người bao gồm số người chết, số người bị mất tích, số người bị thương. Người chết là những người bị chết do thiên tai trực tiếp gây ra và đã tìm thấy xác. Không tính những người chết do các nguyên nhân khác trong thời gian thiên tai xảy ra trên địa phương; Người mất tích là những người không tìm thấy sau khi thiên tai xảy ra, có thể đã bị chết do thiên tai trực tiếp gây ra nhưng chưa tìm thấy xác hoặc chưa có tin tức sau khi thiên tai xảy ra. Người mất tích sau 1 năm thiên tai xảy ra được coi là chết; Người bị thương là những người bị tổn thương về thể xác do ảnh hưởng trực tiếp của thiên tai, làm ảnh hưởng đến cuộc sống bình thường.

Những trường hợp bị sốc hoặc ảnh hưởng đến tâm trí do biến cố ảnh hưởng đến gia đình và bản thân không được tính là số người bị thương.

Thiệt hại về vật chất do thiên tai trực tiếp gây ra là sự phá hủy toàn bộ hoặc một phần (sập đổ, cuốn trôi, ngập nước, xói lở, bồi lấp, hư hại,..) ở các mức độ khác nhau về vật chất , đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái. Vật chất bị phá hủy gồm nhà cửa (nhà ở, bệnh viện, trường học, v.v...) và các trang thiết bị bên trong; tài nguyên thiên nhiên và kết cấu hạ tầng (đất đai, hệ thống đê bảo vệ, hệ thống thủy lợi, đường giao thông, cầu cống, hệ thống cấp nước, hệ thống điện, v.v...).

Nhà bị sập, bị cuốn trôi là những ngôi nhà bị sập đổ hoàn toàn hoặc bị cuốn trôi do ảnh hưởng của thiên tai không thể sửa chữa hoặc khắc phục lại được.

Nhà bị hư hại một phần như tốc mái, lở tường, ngập nước (gồm bị ngập sàn, nền, mức độ ngập từ 0,2m trở lên đối với diện tích sinh hoạt thường xuyên)... do ảnh hưởng trực tiếp của thiên tai có thể sửa chữa, khôi phục hoặc cải tạo lại, đảm bảo an toàn để ở.

Diện tích lúa, hoa mầu bị mất trắng là diện tích lúa, hoa mầu bị thiệt hại hoàn toàn không thu hoạch được.

Các đoạn đê bị sạt lở/vỡ/cuốn trôi bao gồm các loại đê biển, đê sông, đê bối, bờ bao, kè,... bị sạt lở, bị vỡ, cuốn trôi do thiên tai trực tiếp gây ra.

Thiệt hại về vật chất được ước tính bằng tiền đồng Việt Nam tại mức giá thời điểm xảy ra thiên tai.

b) Phương pháp tính và cách ghi biểu

(1) Phạm vi thu thập số liệu: Các tỉnh bị ảnh hưởng do thiên tai.

(2) Thời kì thu thập số liệu: đợt xảy ra thiên tai, tháng, năm.

- Báo cáo tháng: được tính từ ngày 20 tháng này đến ngày 19 tháng sau.

- Báo cáo năm: được tính từ 20/12 năm trước đến 19/12 năm báo cáo. Báo cáo năm là báo cáo tổng hợp của các báo cáo tháng trong năm.

(3) Cách ghi biểu:

- Cột A: chia theo tỉnh, thành phố.
- Cột 1: Số vụ thiên tai gồm tất cả số vụ thiên tai xảy ra trong tháng/năm có ảnh hưởng đến các khu vực địa lý khác nhau của đất nước.
- Cột 2: Ghi tổng số người chết do thiên tai.
- Cột 3: Ghi tổng số người mất tích do thiên tai.
- Cột 4: Ghi tổng số người bị thương do thiên tai.
- Cột 5: Ghi số nhà bị sập, bị cuốn trôi.
- Cột 6: Ghi số nhà bị hư hại, nhà bị hư hại bao gồm nhà bị sạt lở, tốc mái, ngập nước và hư hại khác.
- Cột 7: Ghi số phòng học bị sập đổ, cuốn trôi.
- Cột 8: Ghi diện tích lúa bị mất trắng.
- Cột 9: Ghi diện tích hoa màu bị mất trắng.
- Cột 10: Ghi chiều dài các đoạn đê bị sạt lở, bị vỡ, bị cuốn trôi.
- Cột 11: Ghi tổng giá trị thiệt hại ước tính.

**2. Nguồn số liệu**

Ban chỉ đạo phòng chống lụt bão Trung ương.

**Biểu số 028.H/BCB-NNPTNT: Thiên tai và mức độ thiệt hại theo loại thiên tai**

**1. Khái niệm, phương pháp tính và cách ghi biểu**

a) Khái niệm

- Giống biểu 027.H/BCB-NNPTNT.

Phạm vi, thời kì thu thập số liệu giống biểu 027.H/BCB-NNPTNT.

b) Cách ghi biểu

- Cột A: Chia theo loại thiên tai.
- Cột 1: Ghi số vụ thiên tai theo từng loại thiên tai xảy ra trong tháng/năm có ảnh hưởng đến các khu vực địa lý khác nhau của đất nước.
- Cột 2: Ghi tổng số người chết do thiên tai.
- Cột 3: Ghi tổng số người mất tích do thiên tai.
- Cột 4: Ghi tổng số người bị thương do thiên tai.
- Cột 5: Ghi số nhà bị sập, bị cuốn trôi.
- Cột 6: Ghi số nhà bị hư hại, nhà bị hư hại bao gồm nhà bị sạt lở, tốc mái, ngập nước và hư hại khác.
- Cột 7: Ghi số phòng học bị sập đổ, cuốn trôi.
- Cột 8: Ghi diện tích lúa bị mất trắng.
- Cột 9: Ghi diện tích hoa màu bị mất trắng
- Cột 10: Ghi chiều dài các đoạn đê bị sạt lở, bị vỡ, bị cuốn trôi.
- Cột 11: Ghi tổng giá trị thiệt hại ước tính.

**2. Nguồn số liệu**

Ban chỉ đạo phòng chống lụt bão Trung ương.

## BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BỘ CÔNG THƯƠNG

| STT | Ký hiệu biểu | Tên biểu | Kỳ báo cáo | Ngày nhận báo cáo |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 001.N/BCB-CT | Số lượng chợ | Năm | Ngày 31 tháng 3 năm sau |
| 2 | 002.N/BCB-CT | Số lượng siêu thị, trung tâm thương mại | Năm | Ngày 31 tháng 3 năm sau |
| 3 | 003.N/BCB-CT | Số đơn vị có giao dịch thương mại điện tử | Năm | Ngày 31 tháng 3 năm sau |
| 4 | 004.N/BCB-CT | Năng lực sản xuất và năng lực mới tăng của sản phẩm công nghiệp | Năm | Ngày 31 tháng 3 năm sau |

**Biểu số: 001.N/BCB-CT**
Ban hành theo Quyết định số…/QĐ-TTg ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31 tháng 3 năm sau

**SỐ LƯỢNG CHỢ**
Có đến 31 tháng 12 năm ...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Công Thương
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

| | Mã số | Tổng số | Chia ra | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | Hạng 1 | Hạng 2 | Hạng 3 |
| A | B | 1=2+3+4 | 2 | 3 | 4 |
| **Tổng số** | **01** | | | | |
| ***Chia theo tỉnh, thành phố*** | | | | | |
| *(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)* | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |

*Ngày ... tháng ... năm ...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 002.N/BCB-CT**
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31 tháng 3 năm sau

# SỐ LƯỢNG SIÊU THỊ, TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI

Có đến 31 tháng 12 năm ...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Công Thương
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

| | Mã số | Tổng số | Siêu thị | | | | | Trung tâm thương mại | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tổng số | Chia theo loại hình kinh tế | | | | Tổng số | Chia theo loại hình kinh tế | | | |
| | | | | Nhà nước | Tập thể | Có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài | Loại hình khác | | Nhà nước | Tập thể | Có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài | Loại hình khác |
| A | B | 1=2+7 | 2=3+4+5+6 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7=8+9+10+11 | 8 | 9 | 10 | 11 |
| **Tổng số** | 01 | | | | | | | | | | | |
| ***Chia theo loại siêu thị*** | | | | | | | | | | | | |
| - Hạng 1 | 02 | | | | | | | | | | | |
| - Hạng 2 | 03 | | | | | | | | | | | |
| - Hạng 3 | 04 | | | | | | | | | | | |
| ***Chia theo tỉnh, thành phố*** | | | | | | | | | | | | |
| *(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)* | | | | | | | | | | | | |
| Hà Nội | 05 | | | | | | | | | | | |
| - Hạng 1 | 06 | | | | | | | | | | | |
| - Hạng 2 | 07 | | | | | | | | | | | |

| | Mã số | Tổng số | Siêu thị | | | | | Trung tâm thương mại | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tổng số | Chia theo loại hình kinh tế | | | | Tổng số | Chia theo loại hình kinh tế | | | |
| | | | | Nhà nước | Tập thể | Có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài | Loại hình khác | | Nhà nước | Tập thể | Có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài | Loại hình khác |
| A | B | 1=2+7 | 2=3+4+5+6 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7=8+9+10+11 | 8 | 9 | 10 | 11 |
| - Hạng 3 | 08 | | | | | | | | | | | |
| Hà Giang | 09 | | | | | | | | | | | |
| - Hạng 1 | 10 | | | | | | | | | | | |
| - Hạng 2 | 11 | | | | | | | | | | | |
| - Hạng 3 | 12 | | | | | | | | | | | |
| ... | | | | | | | | | | | | |

*Ngày... tháng... năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 003.N/BCB-CT**
Ban hành theo Quyết định
số.../QĐ-TTg ngày... của
Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31 tháng 3 năm sau

**SỐ ĐƠN VỊ CÓ GIAO DỊCH THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ**

Có đến 31 tháng 12 năm ...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Công Thương
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

| | Mã số | Tổng số | Chia theo loại hình kinh tế | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Nhà nước | Tập thể | Có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài | Loại hình khác |
| A | B | 1=2+3+4+5 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| **Tổng số** | **01** | | | | | |
| ***Chia theo ngành kinh tế cấp I*** | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |

*Ngày ... tháng ... năm ...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 004.N/BCB-CT**
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31 tháng 3 năm sau

**NĂNG LỰC SẢN XUẤT, NĂNG LỰC MỚI TĂNG CỦA SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP**

Năm ...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Công Thương
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

| | Mã số | Năng lực hiện có đến 31 tháng 12 năm báo cáo | | | Năng lực mới tăng trong năm | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất theo thiết kế (Sản phẩm) | Năng lực sản xuất theo thực tế (Sản phẩm) | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất theo thiết kế (Sản phẩm) | Năng lực sản xuất theo thực tế (Sản phẩm) |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| Ghi một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |

*Ngày ... tháng ... năm ...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

# HƯỚNG DẪN CÁCH GHI BIỂU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BỘ CÔNG THƯƠNG

## Biểu số 001.N/BCB-CT: Số lượng chợ

### 1. Khái niệm, phương pháp tính, cách ghi biểu

a) Khái niệm

Chợ: Là nơi diễn ra các hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa, dịch vụ của nhiều người, được hình thành do yêu cầu của sản xuất, đời sống xã hội và hoạt động thường xuyên theo chu kỳ nhất định.

Chợ phải có ít nhất 50 điểm kinh doanh đối với khu vực thành thị, 30 điểm kinh doanh đối với khu vực nông thôn (Để phân biệt giữa chợ với các tụ điểm kinh doanh khác không phải chợ).

Chợ bao gồm các loại chợ có quy hoạch, chợ không có quy hoạch (tự phát) được xây dựng kiên cố, bán kiên cố, tranh tre nứa lá hoặc chợ ngoài trời, trên sông, biển hiện có tại thời điểm thống kê. Không bao gồm siêu thị, trung tâm thương mại và các tụ điểm kinh doanh không được xác định là chợ.

Chợ có quy hoạch là chợ được hình thành và hoạt động theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền (xem quyết định thành lập chợ).

Chợ tự phát là chợ được hình thành và hoạt động không có quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

Chợ kiên cố là chợ được xây dựng bảo đảm có thời gian sử dụng trên 10 năm.

Chợ bán kiên cố là chợ được xây dựng bảo đảm có thời gian sử dụng từ 5 đến 10 năm.

Chợ tranh tre nứa lá (chợ tạm) là chợ được xây dựng bảo đảm có thời gian sử dụng dưới 5 năm.

*Chia theo hạng chợ:* Căn cứ vào số điểm kinh doanh, vị trí, mặt bằng để chia các chợ thành 3 loại: Chợ hạng I, chợ hạng II, chợ hạng III.

*Chợ hạng I*:

- Là chợ có trên 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố, hiện đại theo quy hoạch;

- Được đặt ở các vị trí trung tâm kinh tế thương mại quan trọng của tỉnh, thành phố hoặc là chợ đầu mối của ngành hàng, của khu vực kinh tế và được tổ chức họp thường xuyên;

- Có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với quy mô hoạt động của chợ và tổ chức đầy đủ các dịch vụ tại chợ (trông giữ xe, bốc xếp hàng hóa, kho bảo quản hàng hóa, dịch vụ đo lường, dịch vụ kiểm tra chất lượng hàng hóa, vệ sinh an toàn thực phẩm và các dịch vụ khác).

*Chợ hạng II*:

- Là chợ có từ 200 đến 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố theo quy hoạch;

- Được đặt ở trung tâm giao lưu kinh tế của khu vực và được tổ chức họp thường xuyên hay không thường xuyên;

- Có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với quy mô hoạt động chợ và tổ chức các dịch vụ tối thiểu tại chợ: trông giữ xe, bốc xếp hàng hóa, kho bảo quản hàng hóa, dịch vụ đo lường.

*Chợ hạng III:*

- Là các chợ có dưới 200 điểm kinh doanh hoặc các chợ chưa được đầu tư xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố.

- Chủ yếu phục vụ nhu cầu mua bán hàng hóa của nhân dân trong xã, phường và địa bàn phụ cận.

b) Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tổng số chợ của toàn quốc và của từng tỉnh, thành phố có đến thời điểm 31 tháng 12 năm báo cáo.

Cột 2, 3, 4: Ghi số lượng chợ chia theo hạng chợ tương ứng nội dung của cột A.

Lưu ý: cột 1 = cột 2+cột 3+cột 4.

**2. Nguồn số liệu**

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Công Thương áp dụng đối với các Sở Công thương.

**Biểu số 002.N/BCB-CT: Số lượng siêu thị, trung tâm thương mại**

**1. Khái niệm, phương pháp tính, cách ghi biểu**

a) Khái niệm

*(1) Siêu thị*

Là loại hình cửa hàng hiện đại, kinh doanh tổng hợp hoặc chuyên doanh; có cơ cấu chủng loại hàng hóa phong phú, đa dạng, bảo đảm chất lượng; đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện nhằm thỏa mãn nhu cầu mua sắm hàng hóa của khách hàng.

Siêu thị được chia thành 3 loại:

*(1.1) Siêu thị hạng I:* Bao gồm siêu thị hạng I kinh doanh tổng hợp và siêu thị hạng I chuyên doanh.

❖ Siêu thị hạng I kinh doanh tổng hợp:

- Có diện tích kinh doanh từ 5.000$m^2$ trở lên;

- Danh mục hàng hóa kinh doanh từ 20.000 tên hàng trở lên;

- Công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có tính thẩm mỹ cao, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật tiên tiến, hiện đại, đảm bảo các yêu cầu phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi trường, an toàn và thuận tiện cho mọi đối tượng khách hàng; có bố trí nơi trông giữ xe và khu vệ sinh cho khách hàng phù hợp với quy mô kinh doanh của siêu thị;

- Có hệ thống kho và các thiết bị kỹ thuật bảo quản, sơ chế, đóng gói, bán hàng, thanh toán và quản lý kinh doanh tiên tiến, hiện đại;

- Tổ chức, bố trí hàng hóa theo ngành hàng, nhóm hàng một cách văn minh, khoa học để phục vụ khách hàng lựa chọn, mua sắm, thanh toán thuận tiện, nhanh chóng, có nơi bảo quản hành lý cá nhân, có các dịch vụ ăn uống, giải trí, phục vụ người khuyết tật, phục vụ trẻ em, giao hàng tận nhà, bán hàng qua mạng, qua bưu điện, điện thoại.

❖ Siêu thị hạng I chuyên doanh:

- Diện tích kinh doanh từ 1.000$m^2$ trở lên;

- Danh mục hàng hóa từ 2.000 tên hàng trở lên;

- Công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có tính thẩm mỹ cao, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật tiên tiến, hiện đại, đảm bảo các yêu cầu phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi trường, an toàn và thuận tiện cho mọi đối tượng khách hàng; có bố trí nơi trông giữ xe và khu vệ sinh cho khách hàng phù hợp với quy mô kinh doanh của siêu thị;

- Có hệ thống kho và các thiết bị kỹ thuật bảo quản, sơ chế, đóng gói, bán hàng, thanh toán và quản lý kinh doanh tiên tiến, hiện đại;

- Tổ chức, bố trí hàng hóa theo ngành hàng, nhóm hàng một cách văn minh, khoa học để phục vụ khách hàng lựa chọn, mua sắm, thanh toán thuận tiện, nhanh chóng, có nơi bảo quản hành lý cá nhân, có các dịch vụ ăn uống, giải trí, phục vụ người khuyết tật, phục vụ trẻ em, giao hàng tận nhà, bán hàng qua mạng, qua bưu điện, điện thoại.

*(1.2) Siêu thị hạng II*: Bao gồm siêu thị hạng II kinh doanh tổng hợp và siêu thị hạng II chuyên doanh.

❖ Siêu thị hạng II kinh doanh tổng hợp:

- Có diện tích kinh doanh từ 2.000$m^2$ trở lên;

- Có danh mục hàng hóa kinh doanh từ 10.000 tên hàng trở lên;

- Công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có tính thẩm mỹ, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật hiện đại đảm bảo các yêu cầu phòng cháy, chữa cháy, vệ sinh môi trường, an toàn và thuận tiện cho khách hàng; có bố trí nơi trông giữ xe và khu vệ sinh cho khách hàng phù hợp với quy mô kinh doanh của siêu thị;

- Có kho và các thiết bị kỹ thuật bảo quản, đóng gói, bán hàng, thanh toán và quản lý kinh doanh hiện đại;

- Tổ chức, bố trí hàng hóa theo ngành hàng, nhóm hàng một cách văn minh, khoa học, để phục vụ khách hàng lựa chọn, mua sắm, thanh toán thuận tiện, nhanh chóng; có nơi bảo quản hành lý cá nhân; có các dịch vụ ăn uống, giải trí, phục vụ người khuyết tật, phục vụ trẻ em, giao hàng tận nhà, bán hàng qua bưu điện, điện thoại.

❖ Siêu thị hạng II chuyên doanh

- Có diện tích kinh doanh từ 500m$^2$ trở lên;

- Có danh mục hàng hóa kinh doanh từ 1.000 tên hàng trở lên;

- Công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có tính thẩm mỹ, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật hiện đại đảm bảo các yêu cầu phòng cháy, chữa cháy, vệ sinh môi trường, an toàn và thuận tiện cho khách hàng; có bố trí nơi trông giữ xe và khu vệ sinh cho khách hàng phù hợp với quy mô kinh doanh của siêu thị;

- Có kho và các thiết bị kỹ thuật bảo quản, đóng gói, bán hàng, thanh toán và quản lý kinh doanh hiện đại;

- Tổ chức, bố trí hàng hóa theo ngành hàng, nhóm hàng một cách văn minh, khoa học, để phục vụ khách hàng lựa chọn, mua sắm, thanh toán thuận tiện, nhanh chóng; có nơi bảo quản hành lý cá nhân; có các dịch vụ ăn uống, giải trí, phục vụ người khuyết tật, phục vụ trẻ em, giao hàng tận nhà, bán hàng qua bưu điện, điện thoại.

*(1.3) Siêu thị hạng III*: Bao gồm siêu thị hạng III kinh doanh tổng hợp và siêu thị hạng III chuyên doanh.

❖ Siêu thị hạng III kinh doanh tổng hợp:

- Có diện tích kinh doanh từ 500m$^2$ trở lên;

- Có danh mục hàng hóa kinh doanh từ 4.000 tên hàng trở lên;

- Công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật đảm bảo các yêu cầu phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi trường, an toàn, thuận tiện cho khách hàng; có bố trí nơi trông giữ xe và khu vệ sinh cho khách hàng phù hợp với quy mô kinh doanh của siêu thị;

- Có kho và các thiết bị kỹ thuật bảo quản, đóng gói, bán hàng, thanh toán và quản lý kinh doanh hiện đại;

- Tổ chức, bố trí hàng hóa theo ngành hàng, nhóm hàng một cách văn minh, khoa học để phục vụ khách hàng lựa chọn, mua sắm, thanh toán thuận tiện, nhanh chóng; có nơi bảo quản hành lý cá nhân, có các dịch vụ phục vụ người khuyết tật, giao hàng tận nhà.

❖ Siêu thị hạng III chuyên doanh:

- Có diện tích kinh doanh từ 250m$^2$ trở lên;

- Có danh mục hàng hóa kinh doanh từ 500 tên hàng trở lên;

- Công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật đảm bảo các yêu cầu phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi trường, an toàn,

thuận tiện cho khách hàng; có bố trí nơi trông giữ xe và khu vệ sinh cho khách hàng phù hợp với quy mô kinh doanh của siêu thị;

- Có kho và các thiết bị kỹ thuật bảo quản, đóng gói, bán hàng, thanh toán và quảy lý kinh doanh hiện đại;

- Tổ chức, bố trí hàng hóa theo ngành hàng, nhóm hàng một cách văn minh, khoa học để phục vụ khách hàng lựa chọn, mua sắm, thanh toán thuận tiện, nhanh chóng; có nơi bảo quản hành lý cá nhân, có các dịch vụ phục vụ người khuyết tật, giao hàng tận nhà.

Tổng số siêu thị được tính bằng cách cộng tổng các siêu thị hạng I, hạng II và hạng III hoạt động kinh doanh trong kỳ báo cáo.

*(2) Trung tâm thương mại*: Là loại hình tổ chức kinh doanh thương mại, hiện đại, đa chức năng, bao gồm tổ hợp các loại hình cửa hàng, cơ sở hoạt động dịch vụ; hội trường, phòng họp, văn phòng cho thuê… được bố trí tập trung, liên hoàn trong một hoặc một số công trình kiến trúc liền kề; đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện đáp ứng nhu cầu phát triển hoạt động kinh doanh của thương nhân và thỏa mãn nhu cầu về hàng hóa, dịch vụ của khách hàng.

Trung tâm thương mại được chia thành 3 loại:

*(2.1) Trung tâm thương mại hạng I:*

- Có diện tích kinh doanh từ 50.000 $m^2$ trở lên và có nơi trông giữ xe phù hợp với quy mô kinh doanh của trung tâm thương mại;

- Các công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có tính thẩm mỹ cao, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật tiên tiến, hiện đại bảo đảm các yêu cầu phòng cháy, chữa cháy, vệ sinh môi trường, an ninh, an toàn, thuận tiện cho mọi đối tượng tham gia hoạt động kinh doanh trong khu vực;

- Hoạt động đa chức năng cả về kinh doanh hàng hóa và kinh doanh các loại hình dịch vụ, bao gồm: khu vực để bố trí các cửa hàng bán buôn, bán lẻ hàng hóa; nhà hàng, khách sạn; khu vực để tổ chức hội chợ triển lãm trưng bày giới thiệu hàng hóa; khu vực dành cho hoạt động vui chơi giải trí, cho thuê văn phòng làm việc, hội trường, phòng họp để tổ chức các hội nghị, hội thảo, giao dịch và ký kết các hợp đồng thương mại trong, ngoài nước; khu vực dành cho các hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, bưu chính viễn thông, tin học, tư vấn, môi giới đầu tư, du lịch.

*(2.2) Trung tâm thương mại hạng II:*

- Có diện tích kinh doanh từ 30.000 $m^2$ trở lên và có nơi trông giữ xe phù hợp với quy mô kinh doanh của trung tâm thương mại;

- Các công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có tính thẩm mỹ cao, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật tiên tiến, hiện đại bảo đảm các yêu cầu phòng

cháy, chữa cháy, vệ sinh môi trường, an ninh, an toàn, thuận tiện cho mọi đối tượng tham gia hoạt động kinh doanh trong khu vực;

- Hoạt động đa chức năng cả về kinh doanh hàng hóa và kinh doanh các loại hình dịch vụ, bao gồm: khu vực để bố trí các cửa hàng bán buôn, bán lẻ hàng hóa; nhà hàng, khách sạn; khu vực để trưng bày giới thiệu hàng hóa; khu vực dành cho hoạt động vui chơi giải trí, cho thuê văn phòng làm việc, hội trường, phòng họp để tổ chức các hội nghị, hội thảo, giao dịch và ký kết các hợp đồng thương mại trong, ngoài nước; khu vực dành cho các hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, bưu chính viễn thông, tư vấn, môi giới đầu tư, du lịch.

*(2.3) Trung tâm thương mại hạng III:*

- Có diện tích kinh doanh từ 10.000 $m^2$ trở lên và có nơi trông giữ xe phù hợp với quy mô kinh doanh của trung tâm thương mại;

- Các công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật hiện đại, bảo đảm các yêu cầu phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi trường, an ninh, an toàn, thuận tiện cho mọi đối tượng tham gia hoạt động kinh doanh trong khu vực;

- Hoạt động đa chức năng cả về kinh doanh hàng hóa và kinh doanh các loại hình dịch vụ, bao gồm: khu vực để bố trí cửa hàng bán buôn, bán lẻ hàng hóa; khu vực để trưng bày giới thiệu hàng hóa; khu vực dành cho hoạt động ăn uống vui chơi, giải trí, cho thuê văn phòng làm việc, phòng họp để tổ chức các hội nghị, hội thảo, giao dịch và ký kết các hợp đồng thương mại trong, ngoài nước; khu vực dành cho hoạt động tư vấn, môi giới đầu tư, du lịch.

b) Cách ghi biểu

Cột 1: Bằng tổng số siêu thị và trung tâm thương mại chia theo nội dung quy định của cột A.

Cột 2: Ghi tổng số siêu thị của tất cả các loại hình kinh tế và chia theo loại hạng siêu thị.

Cột 3, 4, 5, 6: Lần lượt ghi số siêu thị chia theo các loại hình kinh tế Nhà nước, tập thể, có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và loại hình khác (gồm cả tư nhân);

Cột 7: Ghi tổng số trung tâm thương mại của tất cả các loại hình kinh tế và chia theo loại hạng trung tâm thương mại;

Cột 8, 9, 10, 11: Lần lượt ghi số trung tâm thương mại chia theo các loại hình kinh tế Nhà nước, tập thể, có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và loại hình khác (gồm cả tư nhân).

**2. Nguồn số liệu**

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Công Thương áp dụng đối với các Sở Công thương.

**Biểu số 003.N/BCB-CT: Số đơn vị có giao dịch thương mại điện tử *(e-commerce)***

**1. Khái niệm, phương pháp tính, cách ghi biểu**

a) Khái niệm

Đơn vị có giao dịch thương mại điện tử là các thương nhân sử dụng phương tiện internet trong hoạt động thương mại, bao gồm giao dịch mua, bán hàng hóa, dịch vụ và các hoạt động thương mại khác.

Thương nhân bao gồm tổ chức kinh tế được thành lập hợp pháp, cá nhân hoạt động thương mại một cách độc lập, thường xuyên và có đăng ký kinh doanh.

Đơn vị có giao dịch thương mại điện tử khi triển khai phải thực hiện ít nhất một trong các phương thức giao dịch sau:

+ Sử dụng thư điện tử trong hoạt động thương mại một cách thường xuyên;

+ Có trang thông tin điện tử phục vụ hoạt động thương mại, với điều kiện đơn vị cập nhật thường xuyên trang thông tin điện tử này trong kỳ thống kê;

+ Truy cập các trang thông tin điện tử bán hàng hóa và dịch vụ, trang thông tin điện tử đấu thầu, tham gia các dịch vụ công trực tuyến, v.v... một cách thường xuyên;

+ Ứng dụng các chuẩn trao đổi dữ liệu điện tử (EDI, ebXML) trong hoạt động thương mại một cách thường xuyên.

*Lưu ý*: Không bao gồm các đơn vị có trang thông tin điện tử chỉ để quảng cáo, giới thiệu đơn vị và các đơn vị mua, bán hàng hóa, dịch vụ qua điện thoại, fax.

b) Cách ghi biểu

Cột A: Ghi tên các ngành kinh tế cấp 1 theo danh mục VSIC 2007.

Cột 1: Ghi tổng số các đơn vị có giao dịch thương mại điện tử tương ứng với nội dung cột B.

Cột 2, 3, 4, 5: Ghi số lượng các đơn vị có giao dịch thương mại điện tử phân theo các loại hình kinh tế tương ứng với nội dung cột A.

**2. Nguồn số liệu**

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Công Thương áp dụng đối với các Sở Công thương.

**Biểu số 004.N/BCB-CT: Năng lực sản xuất, năng lực mới tăng của sản phẩm công nghiệp**

**1. Mục đích, ý nghĩa**

Năng lực sản xuất và năng lực mới tăng của một số sản phẩm công nghiệp phản ánh khả năng sản xuất một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu; qua đó tìm ra

các biện pháp khai thác tốt nhất những khả năng hiện có để tăng sản xuất, tạo ra nhiều sản phẩm đáp ứng nhu cầu tiêu dùng và xuất khẩu sản phẩm của nền kinh tế; đồng thời còn là căn cứ để quy hoạch, xây dựng kế hoạch phát triển sản xuất kinh doanh ngắn hạn và dài hạn của sản phẩm, nhằm bảo đảm cân đối giữa sản xuất và tiêu dùng trên cơ sở năng lực sản xuất hiện có và dự kiến đầu tư tăng thêm năng lực sản xuất khi nhu cầu chưa đáp ứng được.

**2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính**

a) Năng lực sản xuất

Năng lực sản xuất của một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu là khối lượng của những sản phẩm công nghiệp quan trọng đối với nền kinh tế mà ngành công nghiệp có thể sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

Năng lực sản xuất của một sản phẩm thường được thể hiện ở sản phẩm cuối cùng của dây chuyền sản xuất và biểu hiện bằng khối lượng thành phẩm được sản xuất ra theo năng lực sản xuất theo thiết kế hoặc theo năng lực sản xuất thực tế.

*(1) Năng lực sản xuất theo thiết kế:* Là khả năng sản xuất cao nhất của máy móc hoặc dây chuyền sản xuất hiện có trong điều kiện sử dụng đầy đủ và hợp lý nhất các tư liệu sản xuất, áp dụng các quy trình công nghệ tiên tiến với việc tổ chức sản xuất và lao động theo hình thức tiến bộ trên cơ sở công suất thiết kế của máy móc thiết bị hiện có của doanh nghiệp.

Khi tính năng lực sản xuất theo thiết kế phải căn cứ vào hồ sơ hoặc lý lịch của thiết bị máy móc và dây chuyền sản xuất khi mua sẵn hoặc xây dựng, trong đó có mục về công suất sản xuất theo thiết kế. Trường hợp dây chuyền sản xuất được nâng cấp mở rộng làm tăng thêm năng lực sản xuất, thì năng lực sản xuất theo thiết kế là năng lực sản xuất sau khi đã được mở rộng (*gồm năng lực sản xuất theo thiết kế ban đầu cộng (+) năng lực sản xuất theo thiết kế tăng thêm do đầu tư nâng cấp mở rộng*).

*(2) Năng lực sản xuất thực tế*: Là khối lượng sản phẩm thực tế đã sản xuất trong kỳ trên cơ sở điều kiện thực tế hiện có về máy móc, thiết bị; nguồn nhân lực; nguồn tài chính và các nguồn lực khác. Khi tính chỉ tiêu này phải căn cứ vào số lượng sản phẩm hiện vật thực tế đã sản xuất ra của thiết bị máy móc hoặc dây chuyền sản xuất ở các cơ sở trong một thời gian nhất định (*thường theo thời gian của năng lực thiết kế quy định*).

b) Năng lực mới tăng của sản phẩm công nghiệp

Năng lực mới tăng của sản phẩm công nghiệp là khả năng sản xuất tăng thêm theo thiết kế của máy móc, thiết bị hoặc dây chuyền sản xuất đã hoàn thành bàn giao trong một thời kỳ nhất định, thường được thể hiện ở khối lượng sản phẩm tăng thêm theo thiết kế của máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất đã hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng.

Năng lực mới tăng của sản phẩm công nghiệp chủ yếu chỉ tính cho những máy móc, thiết bị sản xuất hoặc dây chuyền sản xuất đã hoàn thành đầu tư xây dựng cơ bản hoặc mua sắm trong năm, bao gồm:

- Thiết bị, máy móc hoặc dây chuyền sản xuất được đầu tư xây dựng mới;

- Thiết bị, máy móc hoặc dây chuyền sản xuất được thực hiện do mở rộng sản xuất (*Chỉ tính phần năng lực mới tăng thêm do mở rộng sản xuất và không tính phần năng lực sản xuất sản phẩm ban đầu*);

- Thiết bị, máy móc và dây chuyền sản xuất được nâng cấp do thay thế mới hoặc khôi phục từng phần (*Chỉ tính phần năng lực mới tăng thêm: Năng lực mới tăng thêm = Năng lực mới tăng - Năng lực sản xuất cũ*).

Không tính năng lực mới tăng của những thiết bị máy móc hoặc dây chuyền sản xuất còn đang xây dựng cơ bản chưa bàn giao đưa vào sản xuất, hoặc những thiết bị máy móc hoặc dây chuyền sản xuất chưa lắp đặt còn đang cất giữ trong kho.

Khi tính năng lực mới tăng theo thiết kế phải căn cứ vào hồ sơ hoặc lý lịch của thiết bị máy móc và dây chuyền sản xuất khi mua sẵn hoặc xây dựng đã hoàn thành đầu tư, trong đó có mục về công suất sản xuất theo thiết kế.

**3. Nguồn số liệu**

Chế độ báo cáo tổng hợp của Bộ Công Thương.

## BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BỘ XÂY DỰNG

| STT | Ký hiệu biểu | Tên biểu | Kỳ báo cáo | Ngày nhận báo cáo |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 001.N/BCB-XD | Tổng số căn hộ/nhà ở xã hội hoàn thành | Năm | Ngày 31 tháng 3 năm sau |
| 2 | 002.N/BCB-XD | Tổng diện tích nhà ở xã hội hoàn thành | Năm | Ngày 31 tháng 3 năm sau |
| 3 | 003.N/BCB-XD | Tỷ lệ phủ kín quy hoạch chi tiết đô thị | Năm | Ngày 31 tháng 3 năm sau |
| 4 | 004.N/BCB-XD | Số lượng sàn giao dịch bất động sản có đến 31/12 năm … | Năm | Ngày 15 tháng 4 năm sau |
| 5 | 005a.N/BCB-XD | Số lần giao dịch thành công về bất động sản qua sàn giao dịch | Năm | Ngày 15 tháng 4 năm sau |
| 6 | 005b.N/BCB-XD | Giá trị giao dịch bất động sản qua sàn giao dịch | Năm | Ngày 15 tháng 4 năm sau |
| 7 | 006.H/BCB-XD | Chỉ số giá bất động sản | 6 tháng, năm | Báo cáo 6 tháng: Ngày 15 tháng 6<br>Báo cáo năm: Ngày 15 tháng 12 |
| 8 | 007.H/BCB-XD | Chỉ số giá xây dựng | Quý, năm | Báo cáo quý: Ngày 10/3; 10/6; 10/9; 10/12<br>Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 01 năm sau |
| 9 | 008.H/BCB-XD | Chỉ số giá xây dựng theo loại hình công trình | Quý, năm | Báo cáo quý: Ngày 10/3; 10/6; 10/9; 10/12<br>Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 01 năm sau |
| 10 | 009.N/BCB-XD | Dân số thành thị được cung cấp nước sạch | Năm | Ngày 31 tháng 3 năm sau |
| 11 | 010a.N/BCB-XD | Đô thị xử lý chất thải rắn, nước thải đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng | Năm | Báo cáo sơ bộ: Ngày 20 tháng 12 hàng năm<br>Báo cáo chính thức: Ngày 31 tháng 3 năm sau |
| 12 | 010b.N/BCB-XD | Khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao (KCN) xử lý chất thải rắn, nước thải đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng | Năm | Báo cáo sơ bộ: Ngày 20 tháng 12 hàng năm<br>Báo cáo chính thức: Ngày 31 tháng 3 năm sau |
| 13 | 011.N/BCB-XD | Chất thải rắn thông thường thu gom được xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng | Năm | Báo cáo sơ bộ: Ngày 20 tháng 12 hàng năm<br>Báo cáo chính thức: Ngày 31 tháng 3 năm sau |

**Biểu số: 001.N/BCB-XD**
Ban hành theo Quyết định
số.../QĐ-TTg ngày... của
Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31 tháng 3 năm sau

# TỔNG SỐ CĂN HỘ/NHÀ Ở XÃ HỘI HOÀN THÀNH

Năm …

Đơn vị báo cáo:
Bộ Xây dựng
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

*Đơn vị tính: Căn hộ/nhà ở*

| | Tổng số | | | Chia ra | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Nhà chung cư | | | Nhà riêng lẻ | | |
| | Tổng số | Chia ra | | Tổng số | Chia ra | | Tổng số | Chia ra | |
| | | Thành thị | Nông thôn | | Thành thị | Nông thôn | | Thành thị | Nông thôn |
| A | 1=2+3=4+7 | 2=5+8 | 3=6+9 | 4=5+6 | 5 | 6 | 7=8+9 | 8 | 9 |
| **Toàn quốc** | | | | | | | | | |
| ***Chia theo tỉnh, thành phố*** | | | | | | | | | |
| *(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)* | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | |

*Ngày ... tháng ... năm ...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 002.N/BCB-XD**
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31 tháng 3 năm sau

# TỔNG DIỆN TÍCH NHÀ Ở XÃ HỘI HOÀN THÀNH

Năm …

Đơn vị báo cáo:
Bộ Xây dựng
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

*Đơn vị tính: $M^2$ sàn*

| | Tổng số | | | Chia ra | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Nhà chung cư | | | Nhà riêng lẻ | | |
| | Tổng số | Chia ra | | Tổng số | Chia ra | | Tổng số | Chia ra | |
| | | Thành thị | Nông thôn | | Thành thị | Nông thôn | | Thành thị | Nông thôn |
| A | 1=2+3=4+7 | 2=5+8 | 3=6+9 | 4=5+6 | 5 | 6 | 7=8+9 | 8 | 9 |
| **Toàn quốc** | | | | | | | | | |
| ***Chia theo tỉnh, thành phố*** | | | | | | | | | |
| *(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)* | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | |

*Ngày ... tháng ... năm ...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 003.N/BCB-XD**
Ban hành theo Quyết định
số…/QĐ-TTg ngày… của
Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31 tháng 3 năm sau

# TỶ LỆ PHỦ KÍN QUY HOẠCH CHI TIẾT ĐÔ THỊ

Năm ...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Xây dựng
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

| | Mã tỉnh, thành phố | Diện tích đất xây dựng đô thị (Ha) | Tổng diện tích các khu vực đã có quy hoạch chi tiết được duyệt (Ha) | Tổng diện tích các khu vực đã có quy hoạch phân khu (và quy hoạch chi tiết 1/2000) được duyệt (Ha) | Tỷ lệ phủ kín quy hoạch chi tiết (%) | Tỷ lệ phủ kín quy hoạch phân khu (%) |
|---|---|---|---|---|---|---|
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4=2/1 | 5=3/1 |
| **Toàn quốc** | **01** | | | | | |
| ***Chia theo tỉnh, thành phố*** | | | | | | |
| *(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)* | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |

*Ngày ... tháng ... năm…*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 004.N/BCB-XD**
Ban hành theo Quyết định số…/QĐ-TTg ngày… của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 15 tháng 4 năm sau

**SỐ LƯỢNG SÀN GIAO DỊCH BẤT ĐỘNG SẢN**
Có đến 31/12 năm …

Đơn vị báo cáo:
Bộ Xây dựng
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

*Đơn vị tính: Sàn giao dịch*

| | Mã số | Tổng số sàn giao dịch có đến 31/12 | Biến động trong năm | |
|---|---|---|---|---|
| | | | Số phát sinh mới trong năm | Số giảm trong năm |
| A | B | 1 | 2 | 3 |
| **Tổng số** | 01 | | | |
| **Chia theo tỉnh/thành phố** | … | | | |
| *(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính)* | … | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |

*Ngày… tháng… năm…*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 005a.N/BCB-XD**
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 15 tháng 4 năm sau

**SỐ LẦN GIAO DỊCH THÀNH CÔNG VỀ BẤT ĐỘNG SẢN QUA SÀN GIAO DỊCH**

Năm ...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Xây dựng
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

*Đơn vị tính: Lần giao dịch*

| | Mã số | Tổng số lần mua - bán thành công | Chia ra: | | | Tổng số lần giao dịch thành công về văn phòng cho thuê |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Căn hộ chung cư | Nhà ở riêng lẻ | Đất nền chuyển nhượng | |
| A | B | 1=2+3+4 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| **Tổng số** | 01 | | | | | |
| **Chia theo tỉnh, thành phố** | … | | | | | |
| *(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính)* | … | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |

*Ngày… tháng… năm…*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 005b.N/BCB-XD**
Ban hành theo Quyết định số…/QĐ-TTg ngày… của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 15 tháng 4 năm sau

**GIÁ TRỊ GIAO DỊCH BẤT ĐỘNG SẢN QUA SÀN GIAO DỊCH**

Năm ...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Xây dựng
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

| | Mã số | Tổng giá trị giao dịch mua - bán | Chia ra: | | | Giá trị giao dịch về cho thuê văn phòng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Căn hộ chung cư | Nhà ở riêng lẻ | Đất nền chuyển nhượng | |
| A | B | 1=2+3+4 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| **Tổng số** | 01 | | | | | |
| **Chia theo tỉnh, thành phố** | … | | | | | |
| *(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính)* | … | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |

*Ngày… tháng… năm…*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 006.H/BCB-XD**
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg ngày… của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Báo cáo 6 tháng: Ngày 15 tháng 6
Báo cáo năm: Ngày 15 tháng 12

**CHỈ SỐ GIÁ BẤT ĐỘNG SẢN**
6 tháng, năm …

Đơn vị báo cáo:
Bộ Xây dựng
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

*Đơn vị tính: %*

| | Mã số | Chỉ số giá 6 tháng (năm) so với: | |
|---|---|---|---|
| | | Kỳ gốc 2010 | Cùng kỳ năm trước |
| A | B | 1 | 2 |
| **Chỉ số chung** | **L** | | |
| **1. Bất động sản để bán, chuyển nhượng** | **1** | | |
| 1.1. Căn hộ chung cư | 1.1 | | |
| 1.2. Nhà ở riêng lẻ | 1.2 | | |
| 1.3. Đất nền chuyển nhượng | 1.3 | | |
| **2. Bất động sản cho thuê** | **2** | | |
| 2.1. Văn phòng cho thuê | 2.1 | | |
| 2.2. Nhà cho thuê khác | 2.2 | | |

*Ngày ... tháng ... năm ...*

| **Người lập biểu** | **Người kiểm tra biểu** | **Thủ trưởng đơn vị** |
|---|---|---|
| *(Ký, họ tên)* | *(Ký, họ tên)* | *(Ký, đóng dấu, họ tên)* |

**Biểu số: 007.H/BCB-XD**
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg ngày… của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Báo cáo quý: Ngày 10/3; 10/6; 10/9; 10/12
Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 01 năm sau

**CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG**

Quý … năm …

Đơn vị báo cáo:
Bộ Xây dựng
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

*Đơn vị tính: %*

| | Mã số | Chỉ số giá quý... năm... so với: | | | Chỉ số giá thời kỳ (6 tháng, 9 tháng, năm) so cùng kỳ năm trước |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Kỳ gốc 2010 | Cùng kỳ năm trước | Quý trước | |
| A | B | 1 | 2 | | |
| **Chỉ số chung** | **F** | | | | |
| **I. Công trình xây dựng** | **1** | | | | |
| 1. Công trình dân dụng | 11 | | | | |
| 2. Công trình công nghiệp | 12 | | | | |
| 3. Công trình giao thông | 13 | | | | |
| 4. Công trình nông nghiệp | 14 | | | | |
| 5. Công trình hạ tầng kỹ thuật | 15 | | | | |
| **II. Dịch vụ xây dựng chuyên dụng** | **2** | | | | |
| | | | | | |

*Ngày ... tháng ... năm ...*

| **Người lập biểu** | **Người kiểm tra biểu** | **Thủ trưởng đơn vị** |
|---|---|---|
| *(Ký, họ tên)* | *(Ký, họ tên)* | *(Ký, đóng dấu, họ tên)* |

**Biểu số: 008.H/BCB-XD**
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg ngày… của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Báo cáo quý: Ngày 10/3; 10/6; 10/9; 10/12
Báo cáo năm:
Ngày 31 tháng 01 năm sau

**CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THEO LOẠI HÌNH CÔNG TRÌNH**

Quý … năm …

Đơn vị báo cáo:
Bộ Xây dựng
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

*Đơn vị tính: %*

| | Mã số | Chỉ số giá quý... năm ... so với: | | | Chỉ số giá thời kỳ (6 tháng, 9 tháng, năm) so cùng kỳ năm trước |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Kỳ gốc 2010 | Cùng kỳ năm trước | Quý trước | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 |
| **Chỉ số chung** | **F** | | | | |
| **1. Nhà các loại** | **41** | | | | |
| 1.1. Công trình nhà ở | 411 | | | | |
| 1.2. Công trình nhà không để ở | 412 | | | | |
| - Công trình giáo dục | 4121 | | | | |
| - Công trình văn hóa | 4122 | | | | |
| - Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng | 4123 | | | | |
| - Công trình y tế | 4124 | | | | |
| - Công trình khách sạn | 4125 | | | | |
| **2. Công trình kỹ thuật dân dụng** | **42** | | | | |
| 2.1. Công trình đường sắt và đường bộ | 421 | | | | |
| - Công trình đường bộ | 4211 | | | | |
| - Công trình cầu, hầm | 4212 | | | | |
| - Đường băng cất hạ cánh | 4213 | | | | |
| 2.2. Công trình công ích | 422 | | | | |
| - Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, phát thanh | 4221 | | | | |
| - Công trình năng lượng | 4222 | | | | |
| - Công trình mạng cấp nước | 4223 | | | | |
| - Công trình mạng thoát nước | 4224 | | | | |
| - Công trình xử lý nước thải | 4225 | | | | |

| | Mã số | Chỉ số giá quý... năm ... so với: | | | Chỉ số giá thời kỳ (6 tháng, 9 tháng, năm) so cùng kỳ năm trước |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Kỳ gốc 2010 | Cùng kỳ năm trước | Quý trước | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 |
| 2.3. Công trình kỹ thuật dân dụng khác | 429 | | | | |
| - Công trình công nghiệp dệt, may | 4291 | | | | |
| - Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa | 4292 | | | | |
| - Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng | 4293 | | | | |
| - Đập bê tông | 4294 | | | | |
| - Kênh bê tông xi măng | 4295 | | | | |
| - Tường chắn bê tông cốt thép | 4296 | | | | |
| **3. Dịch vụ xây dựng chuyên dụng** | **43** | | | | |
| 3.1. Phá dỡ và chuẩn bị mặt bằng | 431 | | | | |
| 3.2. Lắp đặt chuyên dụng | 432 | | | | |

*Ngày ... tháng ... năm ...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 009.N/BCB-XD**
Banh hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg ngày… của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31 tháng 3 năm sau

**DÂN SỐ THÀNH THỊ ĐƯỢC CUNG CẤP NƯỚC SẠCH**

Năm …

Đơn vị báo cáo:
Bộ Xây dựng
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

*Đơn vị tính: 1000 người*

| | Mã số | Dân số thành thị | Dân số thành thị được cung cấp nước sạch |
|---|---|---|---|
| A | B | 1 | 2 |
| **Cả nước** | **01** | | |
| **Chia theo tỉnh, thành phố** | … | | |
| *(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)* | | | |
| | | | |
| | | | |
| | | | |
| | | | |
| | | | |
| | | | |
| | | | |
| | | | |
| | | | |
| | | | |
| | | | |

*Ngày ... tháng ... năm ...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 010a.N/BCB-XD**
Banh hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg ngày… của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Báo cáo sơ bộ:
Ngày 20 tháng 12 hàng năm
Báo cáo chính thức:
Ngày 31 tháng 3 năm sau

**ĐÔ THỊ XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN, NƯỚC THẢI ĐẠT TIÊU CHUẨN, QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA TƯƠNG ỨNG**

Năm …

Đơn vị báo cáo:
Bộ Xây dựng
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

*Đơn vị tính: Đô thị*

| | Mã số | Tổng số đô thị | Số đô thị có công trình xử lý chất thải rắn đạt tiêu chuẩn quy định | Số đô thị có công trình xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn quy định |
|---|---|---|---|---|
| A | B | 1 | 2 | 3 |
| **Tổng số** | | | | |
| **1. Chia theo loại đô thị** | | | | |
| - Đô thị loại đặc biệt | | | | |
| - Đô thị loại I | | | | |
| - Đô thị loại II | | | | |
| - Đô thị loại III | | | | |
| - Đô thị loại IV | | | | |
| - Đô thị loại V | | | | |
| **2. Chia theo tỉnh, thành phố** | | | | |
| *(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)* | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |

*Ngày ... tháng ... năm ...*

| **Người lập biểu** | **Người kiểm tra biểu** | **Thủ trưởng đơn vị** |
|---|---|---|
| *(Ký, họ tên)* | *(Ký, họ tên)* | *(Ký, đóng dấu, họ tên)* |

**Biểu số: 010b.N/BCB-XD**
Banh hành theo Quyết định số…/QĐ-TTg ngày… của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Báo cáo sơ bộ:
Ngày 20 tháng 12 hàng năm
Báo cáo chính thức:
Ngày 31 tháng 3 năm sau

**KHU CÔNG NGHIỆP, KHU CHẾ XUẤT, KHU KINH TẾ, KHU CÔNG NGHỆ CAO (KCN) XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN, NƯỚC THẢI ĐẠT TIÊU CHUẨN, QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA TƯƠNG ỨNG**

Năm …

Đơn vị báo cáo:
Bộ Xây dựng
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

*Đơn vị tính: KCN*

| | Mã số | Tổng số | Tổng số KCN xử lý chất thải rắn và nước thải đạt tiêu chuẩn quy định |
|---|---|---|---|
| A | B | 1 | 2 |
| **Tổng số** | | | |
| - Khu công nghiệp | | | |
| - Khu chế xuất | | | |
| - Khu kinh tế | | | |
| - Khu công nghệ cao | | | |
| **- Chia theo tỉnh, thành phố** | | | |
| - *(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)* | | | |
| | | | |
| | | | |
| | | | |

*Ngày ... tháng ... năm ...*

| **Người lập biểu** | **Người kiểm tra biểu** | **Thủ trưởng đơn vị** |
|---|---|---|
| *(Ký, họ tên)* | *(Ký, họ tên)* | *(Ký, đóng dấu, họ tên)* |

**Biểu số: 011.N/BCB-XD**
Banh hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Báo cáo sơ bộ:
Ngày 20 tháng 12 hàng năm
Báo cáo chính thức:
Ngày 31 tháng 3 năm sau

**CHẤT THẢI RẮN THÔNG THƯỜNG THU GOM ĐƯỢC XỬ LÝ ĐẠT TIÊU CHUẨN, QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA TƯƠNG ỨNG**

Năm …

Đơn vị báo cáo:
Bộ Xây dựng
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

*Đơn vị tính: Tấn*

| | Mã số | Tổng lượng chất thải rắn thông thường được thu gom | Tổng lượng chất thải rắn thông thường thu gom được xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng |
|---|---|---|---|
| A | B | 1 | 2 |
| **Tổng số** | | | |
| ***Chia theo tỉnh, thành phố*** | | | |
| *(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)* | | | |
| | | | |
| | | | |
| | | | |
| | | | |
| | | | |
| | | | |

*Ngày ... tháng ... năm ...*

| **Người lập biểu** | **Người kiểm tra biểu** | **Thủ trưởng đơn vị** |
|---|---|---|
| *(Ký, họ tên)* | *(Ký, họ tên)* | *(Ký, đóng dấu, họ tên)* |

# HƯỚNG DẪN CÁCH GHI BIỂU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BỘ XÂY DỰNG

**Biểu số 001.N/BCB-XD: Tổng số căn hộ/nhà ở xã hội hoàn thành**

**1. Khái niệm, nội dung**

- Nhà ở xã hội: Là nhà ở do Nhà nước hoặc tổ chức, cá nhân thuộc các thành phần kinh tế đầu tư xây dựng để bán, cho thuê, thuê mua cho các đối tượng theo quy định (Điều 37 Nghị định số 71/2010/NĐ-CP ngày 23/6/2010 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành luật nhà ở).

- Đối tượng được thuê, thuê mua nhà ở xã hội (theo quy định tại Điều 37 Nghị định số 71/2010/NĐ-CP ngày 23/6/2010 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành luật nhà ở) gồm:

+ Cán bộ, công chức, viên chức theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức, viên chức.

+ Sỹ quan, quân nhân chuyên nghiệp thuộc lực lượng vũ trang nhân dân hưởng lương từ ngân sách nhà nước.

+ Công nhân làm việc tại các khu công nghiệp.

+ Các đối tượng đã trả lại nhà ở công vụ quy định tại điểm a khoản 6 Điều 30 Nghị định số 71/2010/NĐ-CP.

+ Học sinh, sinh viên các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng nghề, trung cấp nghề không phân biệt công lập hay dân lập được thuê nhà ở trong thời gian học tập.

+ Người thu nhập thấp tại khu vực đô thị theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Tổng số căn hộ/nhà ở xã hội hoàn thành là tổng số căn hộ/nhà ở xã hội đã được hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng trong năm.

**2. Phương pháp tính và cách ghi biểu**

a) Phương pháp tính

- Mỗi căn hộ/nhà ở xã hội đã được xây dựng mới trên địa bàn tại thời điểm báo cáo được tính là một đơn vị.

- Tổng số căn hộ/nhà ở xã hội hoàn thành: Là tổng số căn hộ trong các nhà chung cư và những ngôi nhà ở riêng lẻ do các tổ chức, cá nhân đã hoàn thành và đưa vào sử dụng trên địa bàn trong năm.

- Nhà chung cư: Là nhà ở có từ 2 tầng trở lên được xây dựng dùng để ở, trong đó có nhiều căn hộ riêng biệt, có lối đi, cầu thang và hệ thống công trình sử dụng chung.

Căn hộ: Là nhà ở của hộ gia đình, cá nhân trong nhà chung cư.

- Nhà ở riêng lẻ: Là ngôi nhà (1 tầng hoặc nhiều tầng) được xây dựng trong khuôn viên đất thuộc quyền sử dụng của hộ gia đình, cá nhân (bao gồm cả nhà biệt thự). Riêng nhà biệt thự có thêm sân vườn (cây xanh, thảm cỏ, vườn hoa,…), có tường rào và lối ra vào riêng biệt.

b) Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số căn hộ/nhà ở xã hội hoàn thành trên địa bàn trong năm báo cáo.

Cột 1 = cột 2 + cột 3

- Cột 2, 3: Ghi tổng số căn hộ/nhà ở xã hội hoàn thành trên địa bàn trong năm báo cáo của từng khu vực thành thị, nông thôn.

- Cột 4: Ghi tổng số căn hộ/nhà ở xã hội (nhà chung cư) hoàn thành trên địa bàn trong năm báo cáo.

Cột 4 = cột 5 + cột 6

- Cột 5, 6: Ghi tổng số căn hộ/nhà ở xã hội (nhà chung cư) hoàn thành trên địa bàn trong năm báo cáo của từng khu vực thành thị, nông thôn.

- Cột 7: Ghi tổng số nhà ở xã hội (nhà ở riêng lẻ) hoàn thành trên địa bàn trong năm báo cáo.

Cột 7 = cột 8 + cột 9

- Cột 8, 9: Ghi tổng số nhà ở xã hội (nhà ở riêng lẻ) hoàn thành trên địa bàn trong năm báo cáo của từng khu vực thành thị, nông thôn.

**Biểu số 002.N/BCB-XD: Tổng diện tích nhà ở xã hội hoàn thành**

**1. Khái niệm, nội dung**

- Nhà ở xã hội: Xem giải thích Biểu số 001.N/BCB-XD

- Tổng diện tích nhà ở xã hội hoàn thành là tổng diện tích sàn xây dựng các căn hộ/nhà ở xã hội hoàn thành bàn giao, đưa vào sử dụng trong năm được tính bằng mét vuông ($m^2$).

Diện tích sàn xây dựng là diện tích của căn hộ/nhà ở kể cả phần diện tích của từng cột và các kết cấu khác…

**2. Phương pháp tính và cách ghi biểu**

a) Phương pháp tính

- Tổng diện tích nhà ở xã hội hoàn thành: Là tổng diện tích sàn căn hộ trong các nhà chung cư và diện tích sàn các nhà ở riêng lẻ tăng thêm trong kỳ báo cáo tính theo $m^2$ do các tổ chức, cá nhân xây dựng đã hoàn thành và đưa vào sử dụng trên địa bàn.

Nguyên tắc tính tổng số diện tích sàn xây dựng nhà ở mới là chỉ tính những diện tích được sử dụng để ở và phục vụ cho sinh hoạt gia đình, cá nhân, không tính diện tích xây dựng chỉ với mục đích che mưa hoặc làm cảnh quan trang trí cho ngôi nhà và diện tích sử dụng chung cho nhiều hộ gia đình của nhà chung cư.

Diện tích sàn xây dựng nhà ở được tính bao gồm diện tích sàn căn hộ/nhà ở xã hội xây mới và diện tích sàn căn hộ/nhà ở tăng thêm do nâng tầng hoặc mở rộng.

Lưu ý: Không tính diện tích của các nhà ở cũ được cải tạo.

Diện tích sàn xây dựng nhà ở mới không phân biệt thời gian khởi công công trình, bao gồm: Khởi công xây dựng từ những năm trước đó nhưng đến năm báo cáo mới hoàn thành bàn giao, khởi công và hoàn thành bàn giao trong năm báo cáo.

Diện tích sàn xây dựng được tính theo $m^2$, bao gồm cả diện tích tường chịu lực và tường ngăn, bao gồm:

(1) Tổng diện tích sàn xây dựng nhà ở mới của các nhà chung cư: Là tổng diện tích sàn xây dựng nhà ở mới được sử dụng cho mục đích ở và sinh hoạt của từng căn hộ cộng lại.

Không tính diện tích sàn xây dựng được sử dụng chung cho các hộ gia đình trong nhà chung cư như: Diện tích cầu thang, diện tích đường đi, hành lang chung và diện tích các phòng dùng cho mục đích khác không phải là ở như: làm nhà văn hóa, hội trường, trạm xá, trường học…

(2) Tổng diện tích sàn xây dựng nhà ở mới xây dựng của các ngôi nhà riêng lẻ: Là tổng diện tích sàn xây dựng dùng cho mục đích để ở và sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân, không tính diện tích phục vụ cho mục đích chăn nuôi, nhà bếp, nhà vệ sinh, nhà kho được xây dựng riêng ngoài ngôi nhà chính để ở.

b) Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng diện tích nhà ở xã hội hoàn thành trên địa bàn trong năm báo cáo.

Cột 1 = cột 2 + cột 3

- Cột 2, 3: Ghi tổng diện tích nhà ở xã hội hoàn thành trên địa bàn trong năm báo cáo của từng khu vực thành thị, nông thôn.

- Cột 4: Ghi tổng diện tích nhà ở xã hội (nhà chung cư) hoàn thành trên địa bàn trong năm báo cáo.

Cột 4 = cột 5 + cột 6

- Cột 5, 6: Ghi tổng diện tích nhà ở xã hội (nhà chung cư) hoàn thành trên địa bàn trong năm báo cáo của từng khu vực thành thị, nông thôn.

- Cột 7: Ghi tổng diện tích nhà ở xã hội (nhà ở riêng lẻ) hoàn thành trên địa bàn trong năm báo cáo.

Cột 7 = cột 8 + cột 9

- Cột 8, 9: Ghi tổng diện tích nhà ở xã hội (nhà ở riêng lẻ) hoàn thành trên địa bàn trong năm báo cáo của từng khu vực thành thị, nông thôn.

**Biểu số 003.N/BCB-XD: Tỷ lệ phủ kín quy hoạch chi tiết đô thị**

**1. Khái niệm, nội dung**

- Tỷ lệ phủ kín quy hoạch chi tiết đô thị là tỷ lệ diện tích các khu vực trong đô thị đã có quy hoạch phân khu (đối với đô thị loại 4 - thị xã trở lên) hoặc quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 (đối với đô thị loại 5 - thị trấn) được phê duyệt so với tổng diện tích đất xây dựng đô thị của quy hoạch chung xây dựng đô thị được phê duyệt.

- Diện tích đất xây dựng đô thị là diện tích đất xây dựng đô thị được xác định theo đồ án quy hoạch chung xây dựng đô thị đã được phê duyệt.

- Tổng diện tích các khu vực đã có quy hoạch chi tiết được duyệt là tổng diện tích các đồ án quy hoạch chi tiết được duyệt đối với đô thị loại 5 trở lên.

- Tổng diện tích các khu vực đã có quy hoạch phân khu và quy hoạch chi tiết 1/2000 được duyệt là tổng diện tích các đồ án quy hoạch phân khu (đối với đô thị loại 4 trở lên) và quy hoạch chi tiết 1/2000 được phê duyệt trước khi Luật quy hoạch có hiệu lực.

**2. Phương pháp tính và cách ghi biểu**

a) Phương pháp tính

$$\text{Tỷ lệ phủ kín quy hoạch chi tiết (quy hoạch phân khu) đô thị (\%)} = \frac{\text{Tổng diện tích các khu vực đã có quy hoạch chi tiết (quy hoạch phân khu) được duyệt}}{\text{Diện tích đất xây dựng đô thị theo quy hoạch chung xây dựng đô thị được phê duyệt}} \times 100\%$$

b) Cách ghi biểu

Cột A, B: Ghi tên và mã tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính hiện hành;

Cột 1: Ghi diện tích đất xây dựng đô thị được xác định theo đồ án quy hoạch chung xây dựng đô thị đã được phê duyệt;

Cột 2: Ghi tổng diện tích các khu vực đã có quy hoạch chi tiết 1/500 được duyệt.

Cột 3: Ghi tổng diện tích các khu vực đã có quy hoạch phân khu 1/2000 và quy hoạch chi tiết 1/2000 được duyệt trước khi Luật quy hoạch có hiệu lực.

**Biểu số 004.N/BCB-XD: Số lượng Sàn giao dịch bất động sản**

**& Biểu số 005a.N/BCB-XD: Số lần giao dịch thành công về bất động sản qua sàn giao dịch**

**& Biểu số 005b.N/BCB-XD: Giá trị giao dịch bất động sản qua sàn giao dịch**

**A. GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ**

**1. Hoạt động kinh doanh bất động sản** bao gồm kinh doanh bất động sản và kinh doanh dịch vụ bất động sản:

- Kinh doanh bất động sản là việc bỏ vốn đầu tư tạo lập, mua, nhận chuyển nhượng, thuê, thuê mua bất động sản để bán, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, cho thuê mua nhằm mục đích sinh lợi.

- Kinh doanh dịch vụ bất động sản là các hoạt động hỗ trợ kinh doanh bất động sản và thị trường bất động sản, bao gồm các dịch vụ môi giới bất động sản, định giá bất động sản, sàn giao dịch bất động sản, tư vấn bất động sản, đấu giá bất động sản, quảng cáo bất động sản, quản lý bất động sản.

**2. Giao dịch bất động sản có liên quan đến kinh doanh bất động sản** là việc mua bán, chuyển nhượng, thuê, thuê mua bất động sản giữa tổ chức, cá nhân không kinh doanh bất động sản với tổ chức, cá nhân kinh doanh bất động sản.

**3. Sàn giao dịch bất động sản** là nơi diễn ra các giao dịch bất động sản và cung cấp các dịch vụ cho kinh doanh bất động sản. Theo quy định tại Điều 56 và 57 của Luật Kinh doanh bất động sản (số 63/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006) thì để thành lập sàn giao dịch bất động sản, các tổ chức, cá nhân phải đáp ứng các điều kiện:

- Sàn giao dịch bất động sản phải là pháp nhân. Trường hợp doanh nghiệp, hợp tác xã kinh doanh bất động sản thành lập sàn giao dịch bất động sản thì sàn giao dịch đó phải có tư cách pháp nhân hoặc sử dụng tư cách pháp nhân của doanh nghiệp, hợp tác xã kinh doanh bất động sản để hoạt động.

- Hoạt động của sàn giao dịch bất động sản phải công khai, minh bạch và tuân thủ pháp luật. Sàn giao dịch bất động sản, doanh nghiệp, hợp tác xã kinh doanh bất động sản thành lập sàn giao dịch bất động sản phải chịu trách nhiệm về hoạt động của sàn giao dịch bất động sản.

- Sàn giao dịch bất động sản phải có tên, địa chỉ, biển hiệu và phải thông báo về việc thành lập trên phương tiện thông tin đại chúng; trước khi hoạt động phải thông báo với cơ quan nhà nước có thẩm quyền tại địa phương.

**4. Điều kiện thành lập sàn giao dịch bất động sản**

- Tổ chức, cá nhân khi kinh doanh dịch vụ bất động sản phải thành lập doanh nghiệp hoặc hợp tác xã, đăng ký kinh doanh dịch vụ bất động sản theo quy định của pháp luật, (trừ trường hợp cá nhân kinh doanh dịch vụ môi giới bất động sản độc lập phải đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật và có chứng chỉ môi giới bất động sản). Khi kinh doanh dịch vụ sàn giao dịch bất động sản phải có ít nhất hai người có chứng chỉ môi giới bất động sản. Nếu có dịch vụ định giá bất động sản phải có tối thiểu 02 (hai) nhân viên làm công việc định giá bất động sản có chứng chỉ định giá bất động sản do cơ quan có thẩm quyền cấp.

- Có quy chế hoạt động của sàn giao dịch bất động sản; có cơ sở vật chất, kỹ thuật phù hợp với nội dung hoạt động của sàn giao dịch bất động sản; có người quản lý, điều hành sàn giao dịch bất động sản đáp ứng các điều kiện do Chính phủ quy định.

**5. Căn hộ chung cư** là căn hộ thuộc các chung cư được phân hạng theo quy định hiện hành (gồm chung cư hạng 1, hạng 2, hạng 3 và hạng 4).

**6. Nhà ở riêng lẻ** là loại nhà ở (không phải là căn hộ chung cư) được hình thành tại các khu phố, các khu dân cư hiện hữu, các khu đô thị mới và các dự án nhà ở.

**7. Đất nền** là đất dùng cho mục đích ở, được hình thành trong các khu đô thị mới, các dự án nhà ở và đất hiện hữu trong các khu phố, khu dân cư.

**8. Văn phòng** là diện tích sàn của công trình sử dụng cho mục đích làm việc.

**9. Giá giao dịch bất động sản** là giá của bất động sản được giao dịch thành công trên thị trường trong giai đoạn tính toán, không phải là giá giao dịch lần đầu của bất động sản mới được hình thành hay mới được tạo lập.

**B. CÁCH GHI BIỂU**

**Biểu số 004.N/BCB-XD: Số lượng sàn giao dịch bất động sản**

**1. Cách ghi biểu**

- Cột A: Ghi đầy đủ tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục hành chính hiện hành.

- Cột B: Ghi mã số, đánh lần lượt theo thứ tự tăng dần từ 01 đến hết.

- Cột 1: Ghi tổng số sàn giao dịch bất động sản thuộc tất cả các loại hình kinh tế, đủ điều kiện hoạt động được đăng tải trên Website của mạng các sàn giao dịch

bất động sản Việt Nam, tính đến thời điểm 31/12 năm tổng hợp số liệu ghi vào biểu trên địa bàn từng tỉnh, thành phố.

- Cột 2: Ghi số lượng sàn giao dịch bất động sản đủ điều kiện hoạt động, mới được đăng tải trên Website của mạng các sàn giao dịch bất động sản Việt Nam tính từ thời điểm 01/01 đến 31/12 của năm tổng hợp số liệu ghi vào biểu.

- Cột 3: Ghi số lượng sàn giao dịch bất động sản do bất kỳ một lý do nào đó, không còn đủ điều kiện hoạt động, phải loại bỏ danh sách từ Website của mạng các sàn giao dịch bất động sản Việt Nam (mặc dù các năm trước vẫn đủ điều kiện hoạt động) tính từ thời điểm 01/01 đến 31/12 của năm tổng hợp số liệu ghi vào biểu.

**2. Nguồn số liệu**

- Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp ngành xây dựng được quy định theo Thông tư số 06/2012/TT-BXD ngày 10/10/2012.

- Khai thác từ nguồn hồ sơ hành chính của Cục quản lý nhà ở và thị trường bất động sản thuộc Bộ Xây Dựng.

**Biểu số 005a.N/BCB-XD: Số lần giao dịch thành công về bất động sản qua sàn giao dịch**

**& Biểu số 005b.N/BCB-XD: Giá trị giao dịch bất động sản qua sàn giao dịch**

**1. Cách ghi biểu**

- Cột A, B: ghi như Biểu số 004.N/BCB-XD.

- Cột 1: Ghi tổng số lần hoặc tổng giá trị giao dịch thành công đối với các loại bất động sản để bán, chuyển nhượng là căn hộ chung cư, nhà ở riêng lẻ, đất nền chuyển nhượng được thực hiện thông qua sàn giao dịch bất động sản tính từ 01/01 đến 31/12 của năm theo từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Cột 2, 3, 4: Ghi số lần (biểu số 005a.N/BCB-XD) hoặc giá trị giao dịch thành công (biểu 005b.N/BCB-XD) thông qua sàn giao dịch bất động sản về căn hộ chung cư, nhà ở riêng lẻ và đất nền chuyển nhượng thực hiện trong năm của tất cả các loại hình kinh tế vào các ô tương ứng.

- Cột 5: Ghi số lần (biểu số 005a.N/BCB-XD) hoặc giá trị giao dịch thành công (biểu 005b.N/BCB-XD) thông qua sàn và giá trị giao dịch đối với văn phòng cho thuê (không kể nhà ở cho thuê) thực hiện tính từ thời điểm 01/01 đến hết 31/12 của năm.

**2. Nguồn số liệu**

Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp ngành xây dựng được quy định theo Thông tư số 06/2012/TT-BXD ngày 10/10/2012.

**Biểu số 006.H/BCB-XD: Chỉ số giá bất động sản**

**1. Nội dung**

Chỉ số giá bất động sản là chỉ tiêu tương đối phản ánh xu hướng và mức độ biến động (tăng hoặc giảm) giá bất động sản theo thời gian.

Giá bất động sản là giá của bất động sản chuyển nhượng, bán, cho thuê được giao dịch thành công trên thị trường, *không phải giá giao dịch lần đầu của bất động sản mới được hình thành.*

- Phạm vi: Chỉ số giá bất động sản được tính cho cả nước, các vùng kinh tế, các tỉnh, thành phố.

- Phân tổ chủ yếu: Chỉ số bất động sản có cấu trúc như sau: Chỉ số chung, 02 nhóm cấp 1 (bất động sản để bán, chuyển nhượng và bất động sản cho thuê), 05 nhóm cấp 2.

- Các gốc so sánh: Năm gốc 2010, cùng kỳ năm trước.

- Kỳ báo cáo: 6 tháng, năm.

Báo cáo 6 tháng gửi ngày 15 tháng 6. Báo cáo năm gửi ngày 15 tháng 12.

**2. Phương pháp tính và cách ghi biểu**

a) Công thức tính

* Áp dụng công thức Paasche:

$$I^{t\to 0} = \frac{\sum_{i=1}^{n} p_i^t q_i^t}{\sum_{i=1}^{n} p_i^0 q_i^t} = \sum_{i=1}^{n} \left( \frac{p_i^t}{p_i^0} \right) \times W_i^t \qquad (1)$$

Trong đó: $I^{t\to 0}$ : Là chỉ số giá kỳ báo cáo t so với kỳ gốc 0;

$p_i^0$ : Là giá của mặt hàng i ở kỳ gốc 0;

$p_i^t, q_i^t$ : Là giá và lượng mặt hàng i ở kỳ báo cáo t;

$W_i^t$ : Là quyền số của mặt hàng i kỳ báo cáo t.

* Áp dụng công thức Laspeyres:

$$I^{t\to 0} = \frac{\sum_{i=1}^{n} p_i^t q_i^0}{\sum_{i=1}^{n} p_i^0 q_i^0} = \sum_{i=1}^{n} \left( \frac{p_i^t}{p_i^0} \right) \times W_i^0 \qquad (2)$$

Trong đó: $I^{t\to 0}$ : Là chỉ số giá kỳ báo cáo t so với kỳ gốc 0;

$p_i^t$ : Là giá mặt hàng i kỳ báo cáo t;

$p_i^0, q_i^0$ : Là giá và lượng mặt hàng i kỳ gốc 0;

$W_i^0$ : Là quyền số cố định mặt hàng I kỳ gốc 0.

b) Cách ghi biểu

Cột A: Theo danh mục quy định;

Cột B: Theo mã số quy định, bao gồm mã cấp 1, mã cấp 2;

Cột 1, 2: Chỉ số giá 6 tháng, năm theo 2 gốc so sánh (kỳ gốc, cùng kỳ năm trước).

**3. Nguồn số liệu**

Việc thu thập giá được thực hiện thông qua mạng lưới điều tra giá bất động sản bao gồm: các sàn giao dịch bất động sản, các giao dịch từ thị trường ngoài sàn giao dịch, số liệu từ các cơ quan quản lý có liên quan đến bất động sản (hợp đồng công chứng, đăng ký sở hữu, sử dụng bất động sản, nộp thuế giao dịch bất động sản).

Nguồn số liệu để xây dựng quyền số kỳ báo cáo: Lượng giao dịch thành công bất động sản kỳ báo cáo.

**Biểu số 007.H/BCB-XD: Chỉ số giá xây dựng**

**1. Nội dung**

- Khái niệm: Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu tương đối phản ánh xu hướng và mức độ biến động (tăng hoặc giảm) của giá xây dựng qua thời gian.

- Phạm vi: Xuất phát từ nhu cầu thông tin thống kê phục vụ quản lý kinh tế của các cấp từ trung ương đến địa phương, chỉ số giá xây dựng được tính cho cả nước, các vùng kinh tế, các tỉnh, thành phố.

- Phân tổ chủ yếu: Chỉ số chung và các chỉ số nhóm phân theo 3 loại (phân theo loại công trình: có 05 nhóm cấp 1; phân theo cơ cấu chi phí: có 03 nhóm cấp 1; phân theo yếu tố chi phí: có 03 nhóm cấp 1).

- Các gốc so sánh: Năm gốc 2010, cùng kỳ năm trước, kỳ trước.

- Kỳ báo cáo: Quý, năm. Trong đó quy ước: Quý 1: tháng 12 năm trước, tháng 01, và tháng 02; Quý 2: tháng 3, 4, 5. Quý 3: tháng 6, 7, 8. Quý 4: tháng 9, 10, 11.

Báo cáo quý gửi ngày 10/3, 10/6, 10/9 và 10/12. Báo cáo năm, gửi ngày 31/01 năm sau.

**2. Phương pháp tính và cách ghi biểu**

a) Công thức tính

Áp dụng công thức Laspeyres:

$$I^{t\to 0} = \frac{\sum_{i=1}^{n} p_i^t q_i^0}{\sum_{i=1}^{n} p_i^0 q_i^0} = \sum_{i=1}^{n} \left( \frac{p_i^t}{p_i^0} \right) \times W_i^0 \qquad (1)$$

Trong đó: $I^{t\to 0}$ : Là chỉ số giá kỳ báo cáo t so với kỳ gốc 0;

$p_i^t$ : Là giá mặt hàng i kỳ báo cáo t;

$p_i^0, q_i^0$ : Là giá và lượng mặt hàng i kỳ gốc 0;

$W_0 = \frac{p_i^0 q_i^0}{\sum_{i=1}^{n} p_i^0 q_i^0}$ : Là quyền số cố định mặt hàng i kỳ gốc 0.

b) Cách ghi biểu

Cột A: Theo danh mục quy định.

Cột B: Theo mã số quy định, bao gồm các mã số cấp 1, theo 3 loại phân tổ chủ yếu.

Cột 1, 2, 3: Chỉ số giá hàng quý theo 3 gốc so sánh (kỳ gốc, cùng kỳ năm trước, kỳ trước).

Cột 4: Chỉ số giá thời kỳ 6 tháng, 9 tháng, năm so với cùng kỳ năm trước.

**3. Nguồn số liệu**

Việc thu thập giá được thực hiện thông qua mạng lưới điều tra giá xây dựng của Sở Xây dựng tỉnh, thành phố.

Nguồn số liệu để xây dựng quyền số kỳ gốc: Cơ cấu chi phí trên cơ sở dự toán chi phí phù hợp với các công trình và kết quả điều tra doanh nghiệp xây dựng năm gốc.

**Biểu số 008.H/BCB-XD: Chỉ số giá xây dựng theo loại hình công trình**

Nội dung, phương pháp tính và cách ghi biểu, nguồn số liệu tương tự như biểu 007.H/BCB-XD.

**Biểu số 009.N/BCB-XD: Dân số thành thị được cung cấp nước sạch**

**1. Mục đích, ý nghĩa**

Phản ánh mức độ tiếp cận nước sạch của dân số thành thị cũng như kết quả cung cấp nước sạch cho dân số thành thị; đánh giá hiệu quả của các chương trình cung cấp nước sạch quốc gia; phản ánh mức sống của người dân ở khu vực thành thị.

**2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính**

Tỷ lệ dân số thành thị được cung cấp nước sạch là phần trăm dân số sống ở khu vực thành thị được cung cấp nước sạch trong tổng số dân sống ở khu vực thành thị.

***Công thức tính:***

$$\text{Tỷ lệ dân số thành thị được cung cấp nước sạch (\%)} = \frac{\text{Dân số thành thị được cung cấp nước sạch}}{\text{Dân số khu vực thành thị}} \times 100$$

Nước sạch là nước máy được các nhà máy sản xuất nước máy sản xuất và cung cấp cho người dân, đạt tiêu chuẩn quy định của Bộ Xây dựng.

Dân số thành thị là dân số sống ở các đô thị từ loại 5 đến loại đặc biệt.

**3. Nguồn số liệu**

Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ Xây dựng.

**Biểu số 010a.N/BCB-XD: Đô thị xử lý chất thải rắn, nước thải đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng**

**1. Mục đích, ý nghĩa**

Thu thập số liệu về tỷ lệ các đô thị có công trình xử lý chất thải rắn, nước thải đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng là cơ sở đánh giá công tác bảo vệ môi trường và xây dựng kế hoạch bảo vệ môi trường đô thị.

**2. Khái niệm**

Đô thị được phân thành 6 loại như sau: loại đặc biệt, loại I, loại II, loại III, loại IV và loại V được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định công nhận.

Đô thị loại đặc biệt là thành phố trực thuộc Trung ương có các quận nội thành, huyện ngoại thành và các đô thị trực thuộc.

Đô thị loại I, loại II là thành phố trực thuộc Trung ương có các quận nội thành, huyện ngoại thành và có thể có các đô thị trực thuộc; đô thị loại I, loại II là thành phố thuộc tỉnh có các phường nội thành và các xã ngoại thành.

Đô thị loại III là thành phố hoặc thị xã thuộc tỉnh có các phường nội thành, nội thị và các xã ngoại thành, ngoại thị.

Đô thị loại IV là thị xã thuộc tỉnh có các phường nội thị và các xã ngoại thị.

Đô thị loại IV, đô thị loại V là thị trấn thuộc huyện có các khu phố xây dựng tập trung và có thể có các điểm dân cư nông thôn.

Từ ngày 2 tháng 7 năm 2009, việc phân loại đô thị thực hiện theo Nghị định số 42/2009/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2009 của Chính phủ.

Tỷ lệ đô thị có công trình xử lý chất thải rắn đạt tiêu chuẩn hoặc quy chuẩn kỹ thuật quốc gia là tỷ lệ phần trăm số đô thị có công trình xử lý chất thải rắn đạt tiêu chuẩn hoặc kỹ thuật quốc gia trong tổng số các đô thị.

Tỷ lệ đô thị có công trình xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn hoặc quy chuẩn kỹ thuật quốc gia là tỷ lệ số lượng đô thị có công trình xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn hoặc quy chuẩn kỹ thuật quốc gia trong tổng số các đô thị.

**3. Phương pháp tính và cách ghi biểu**

$$\text{Tỷ lệ các đô thị có công trình xử lý chất thải rắn đạt tiêu chuẩn hoặc quy chuẩn kỹ thuật quốc gia} = \frac{\text{Số lượng đô thị có công trình xử lý chất thải rắn đạt tiêu chuẩn hoặc quy chuẩn kỹ thuật quốc gia}}{\text{Tổng số các đô thị}} \times 100\%$$

$$\text{Tỷ lệ các đô thị có công trình xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn hoặc quy chuẩn kỹ thuật quốc gia} = \frac{\text{Số lượng đô thị có công trình xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn hoặc quy chuẩn kỹ thuật quốc gia}}{\text{Tổng số các đô thị}} \times 100\%$$

***Cách ghi biểu:***

Cột 1, 2, 3: Ghi tổng số đô thị, số đô thị có công trình xử lý chất thải rắn đạt tiêu chuẩn, số đô thị có công trình xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn tương ứng với các loại đô thị, tỉnh, thành phố tại cột A trong kỳ báo cáo.

**4. Nguồn số liệu**

Số liệu được Bộ Xây dựng chịu trách nhiệm tổng hợp từ báo cáo của các Sở Xây dựng.

**Biểu số 010b.N/BCB-XD: Khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao (KCN) xử lý chất thải rắn, nước thải đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng**

**1. Mục đích, ý nghĩa**

Thu thập số liệu về tỷ lệ các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao xử lý chất thải rắn, nước thải đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng là cơ sở đánh giá công tác bảo vệ môi trường.

**2. Khái niệm**

Khu công nghiệp là khu tập trung các doanh nghiệp chuyên sản xuất hàng công nghiệp và thực hiện các dịch vụ cho sản xuất công nghiệp, có ranh giới địa lý xác định, không có dân cư sinh sống; do Chính phủ hoặc Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập, trong khu công nghiệp có thể có Doanh nghiệp chế xuất.

Khu chế xuất là khu công nghiệp tập trung các doanh nghiệp chế xuất chuyên sản xuất hàng xuất khẩu, thực hiện các dịch vụ cho sản xuất hàng xuất khẩu và hoạt động xuất khẩu, có ranh giới địa lý xác định, không có dân cư sinh sống; do Chính phủ hoặc Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập.

Khu kinh tế là khu vực có không gian kinh tế riêng biệt với môi trường đầu tư và kinh doanh đặc biệt thuận lợi cho các nhà đầu tư, có ranh giới địa lý xác định, do Chính phủ hoặc Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập.

Xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn hoặc quy chuẩn kỹ thuật quốc gia là quá trình sử dụng các giải pháp công nghệ, kỹ thuật làm giảm, loại bỏ, tiêu hủy các thành phần có hại trong nước thải, bảo đảm nước thải ra môi trường đạt quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng môi trường.

Nước thải công nghiệp được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được quy định tại Thông tư số 47/2011/TT-BTNMT quy định Quy chuẩn quốc gia về môi trường.

Xử lý chất thải rắn đạt tiêu chuẩn hoặc quy chuẩn kỹ thuật quốc gia là quá trình sử dụng các giải pháp công nghệ, kỹ thuật (bao gồm chôn lấp hợp vệ sinh, công nghệ trong nước được cấp giấy chứng nhận,…) làm giảm, loại bỏ, tiêu hủy các thành phần có hại hoặc không có ích trong chất thải rắn; thu hồi tái chế, tái sử dụng lại các thành phần có ích trong chất thải rắn với công nghệ phù hợp, đạt quy chuẩn hiện hành bảo đảm không ô nhiễm môi trường xung quanh. Một số tiêu chuẩn tham khảo như:

TCXDVN 261:2001: Bãi chôn lấp chất thải rắn - Tiêu chuẩn thiết kế.

TCVN 6705:2000: Chất thải rắn không nguy hại - Phân loại.

TCVN 6696: 2000: Chất thải rắn - Bãi chôn lấp hợp vệ sinh - Yêu cầu chung về bảo vệ môi trường.

TCVN 7558-1:2005: Lò đốt chất thải rắn - Xác định tổng nồng độ các hợp chất hữu cơ trong khí thải.

Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao xử lý chất thải rắn và nước thải đạt tiêu chuẩn hoặc quy chuẩn kỹ thuật quốc gia là tỷ lệ số khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao xử lý toàn bộ cả chất thải rắn và nước thải phát sinh đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng trong tổng số các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao.

**3. Phương pháp tính và cách ghi biểu**

$$\text{Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao xử lý chất thải rắn và nước thải đạt tiêu chuẩn hoặc quy chuẩn kỹ thuật quốc gia} = \frac{\text{Số lượng các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao xử lý chất thải rắn và nước thải đạt tiêu chuẩn hoặc quy chuẩn kỹ thuật quốc gia}}{\text{Tổng số các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao}} \times 100\%$$

***Cách ghi biểu:***

Cột 1: Ghi tổng số khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao tương ứng với các phân tổ tại cột A trong kỳ báo cáo.

Cột 2: Ghi tổng số khu công nghiệp xử lý chất thải rắn và nước thải đạt tiêu chuẩn quy định.

**4. Nguồn số liệu**

Số liệu được Bộ Xây dựng chịu trách nhiệm tổng hợp từ báo cáo của các Sở Xây dựng.

**Biểu số 011.N/BCB-XD: Chất thải rắn thông thường thu gom được xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng**

**1. Mục đích, ý nghĩa**

Chỉ tiêu phản ánh tình hình quản lý các chất thải rắn và kết quả xử lý các loại chất thải rắn, là cơ sở để đánh giá công tác bảo vệ môi trường. Tỷ lệ này càng cao phản ánh mức độ bảo vệ môi trường càng tốt và ngược lại.

**2. Các khái niệm**

Chất thải rắn được thu thập trong biểu này là chất thải rắn thông thường trong đô thị gồm các loại rác ở thể rắn được thải ra từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ, xây dựng, y tế, sinh hoạt và các hoạt động khác.

Thu gom chất thải rắn là hoạt động tập hợp, phân loại, đóng gói và lưu giữ tạm thời chất thải rắn tại nhiều điểm thu gom tới địa điểm hoặc cơ sở được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận (theo Nghị định số 59/2007/NĐ-CP ngày 09/4/2007 của Chính phủ về quản lý chất thải rắn).

Xử lý chất thải rắn là quá trình sử dụng các giải pháp công nghệ, kỹ thuật để làm giảm, loại bỏ, tiêu hủy các thành phần có hại hoặc không có ích trong chất thải rắn, thu gom, tái chế, tái sử dụng lại các thành phần có ích trong chất thải rắn bảo đảm không ô nhiễm môi trường xung quanh.

Tỷ lệ chất thải rắn thông thường đã xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc gia tương tứng là tỷ lệ phần trăm các chất thải rắn thông thường đã được xử lý, tái chế với công nghệ phù hợp đạt tiêu chuẩn hiện hành trong tổng khối lượng chất thải rắn thông thường được thu gom và xử lý.

**3. Phương pháp tính và cách ghi biểu**

Phạm vi thu thập số liệu: Số liệu được thu thập tại các tỉnh, thành phố theo năm.

***Cách ghi biểu:***

Cột 1: Ghi tổng lượng chất thải rắn thông thường được thu gom trong năm.

Cột 2: Ghi tổng lượng chất thải rắn thông thường được xử lý đạt tiêu chuẩn.

**4. Nguồn số liệu**

Số liệu được Bộ Xây dựng chịu trách nhiệm tổng hợp từ báo cáo của các Sở Xây dựng.

(Xem tiếp Công báo số 297 + 298)

**VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN**

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: 080.44946 – 080.44417
Fax: 080.44517
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng